TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

**KHOA TIẾNG NHẬT – HÀN – THÁI**

Logo

Description automatically generated

**BẢN MÔ TẢ**

**CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC**

*(Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quyết định số ……/QĐ-ĐHNN*

*Ngày …/…/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng)*

|  |
| --- |
| Ngành: **NGÀNH NGÔN NGỮ HÀN QUỐC**  Tên tiếng Anh: **KOREAN LANGUAGE STUDIES**  Mã ngành: **7220210**  Trình độ đào tạo: **Đại học**  Hình thức đào tạo: **Chính quy** |

**Đà Nẵng, năm 2019**

**MỤC LỤC**

1. THÔNG TIN CHUNG 3

1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo 3

1.2. Triết lý giáo dục Trường ĐHNN – ĐHĐN 4

1.3. Tầm nhìn, Sứ mạng và Giá trị cốt lõi của Trường ĐHNN – ĐHĐN và Khoa tiếng Nhật – Hàn – Thái 7

2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 9

* 1. Mục tiêu chương trình đào tạo (POs) 9
  2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) 10
  3. Ma trận đáp ứng giữa POs và PLOs 11
  4. Thông tin tuyển sinh, quá trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp 11
  5. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học 14
  6. Đối sánh chương trình đào tạo với các trường đại học trong và ngoài nước đã tham khảo 15

1. NỘI DUNG ĐÀO TẠO, PHƯƠNG PHÁP VÀ HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA/ĐÁNH GIÁ 19
   1. Cấu trúc chương trình giảng dạy 19
   2. Danh sách học phần theo tiến trình đào tạo 21
   3. Sơ đồ mô tả tiến trình giảng dạy 24
   4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo 27
   5. Phương pháp dạy và học (TLMs) 31
   6. Ma trận TLMs đáp ứng PLOs 35
   7. Phương pháp kiểm tra đánh giá (AMs) 37
   8. Ma trận AMs đáp ứng PLOs 71
   9. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần 71
2. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO...... 94

**1. THÔNG TIN CHUNG**

* 1. **Giới thiệu chương trình đào tạo**

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng, mã ngành 7220210, được ban hành từ năm 2005 (theo Quyết định mở mã ngành đào tạo số 455/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH ngày 28/01/2005) của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc hiện nay thuộc quản lý của Khoa tiếng Nhật – Hàn – Thái tuyển sinh khoá đầu tiên vào năm 2005. Chương trình đào tạo năm 2019 được xây dựng và hoàn thiện theo Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18/7/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đào tạo trình độ đại học.

Các thông tin chung về Chương trình đào tạo được trình bày ở Bảng 1.

*Bảng 1. Thông tin chung về Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc*

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): | Ngôn ngữ Hàn Quốc |
| 2. Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): | Korean Language Studies |
| 3. Trình độ đào tạo: | Đại học |
| 4. Mã ngành đào tạo: | 7220210 |
| 5. Thời gian đào tạo: | 04 - 06 năm (08 học kỳ) |
| 6. Loại hình đào tạo: | Chính quy |
| 7. Số tín chỉ tích lũy tối thiểu: | 139 tín chỉ (trong đó 131 tín chỉ tích luỹ và 08 tín chỉ không tích luỹ gồm 04 tín chỉ Giáo dục thể chất và 04 tín chỉ Giáo dục quốc phòng) |
| 8. Khoa quản lý: | Khoa tiếng Nhật – Hàn - Thái |
| 9. Ngôn ngữ: | Tiếng Việt, tiếng Hàn |
| 10. Thang điểm: | Thang điểm 4 |
| 11. Văn bằng tốt nghiệp: | Cử nhân ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc |
| 12. Website: | <https://www.ufl.udn.vn> |
| 13. Facebook: | [**Ngành tiếng Hàn Quốc ĐHNN - ĐHĐN**](https://www.facebook.com/groups/1728804924040373/) |

* 1. **Triết lý giáo dục Trường ĐHNN – ĐHĐN**

Triết lý giáo dục Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng là:

**NHÂN VĂN – SÁNG TẠO – THÍCH ỨNG**

**Nhân văn**: Đạo đức là cái gốc của mọi vấn đề. Đặc biệt, không có gì quan trọng hơn tính nhân văn trong môi trường giáo dục. Trường Đại học Ngoại ngữ coi trọng việc đào tạo ra những thế hệ người học, học viên vừa có kiến thức chuyên sâu, vừa có khát vọng vươn lên, có tình yêu thương con người sâu sắc để trở thành những con người vừa có học vấn cao, vừa có văn hóa, nhân cách tốt.

**Sáng tạo**: Sáng tạo là bậc cao nhất của quá trình phát triển tư duy. Trường Đại học Ngoại ngữ hướng đến việc đào tạo ra những thế hệ người học, học viên có niềm đam mê nghiên cứu khoa học, luôn biết tìm tòi và học hỏi để tìm ra tri thức mới, phương pháp giải quyết khoa học để đạt được hiệu quả cao nhất trong xử lý các vấn đề.

**Thích ứng**: Môi trường hội nhập quốc tế hiện nay đòi hỏi người lao động phải đáp ứng tốt các yêu cầu khác nhau trong mọi hoàn cảnh công tác. Trường Đại học Ngoại ngữ hướng đến việc đào tạo ra những thế hệ người học, học viên có khả năng thích ứng trong mọi hoàn cảnh, không ngừng nâng cao nhận thức về văn hóa, liên văn hóa, ngôn ngữ và ngoại ngữ để hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế tri thức toàn cầu đang thay đổi từng ngày.

Các nội dung triết lý giáo dục của Trường Đại học Ngoại ngữ phù hợp với yêu cầu đổi mới của đất nước, đáp ứng được yêu cầu của người học và sự kỳ vọng của xã hội. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Ngoại ngữ là kim chỉ nam cho mọi hoạt động giáo dục của nhà trường. Với triết lý “Nhân văn, Sáng tạo, Thích ứng”, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng hướng đến việc đào tạo ra những cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ vừa có kiến thức chuyên môn vững vàng, đạo đức trong sáng, vừa có lòng nhân ái và sẵn sàng tiếp nhận tinh hoa và tri thức của nhân loại, hội nhập vào môi trường làm việc đa văn hóa, đa ngôn ngữ.

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng được giảng viên vận dụng vào công tác giảng dạy từng học phần, chuyển tải một cách cụ thể vào chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc như minh họa ở Bảng 2.

*Bảng 2. Thông tin chung về Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc** | | | **Triết lý giáo dục của Trường ĐHNN-ĐHĐN** | | |
| **Nhân văn** | **Sáng tạo** | **Thích ứng** |
| 1 | **Kiến thức giáo dục Đại cương** | Xây dựng nền tảng kiến thức về chính trị, pháp luật, văn hóa trong hoạt động nghề nghiệp (*Những nguyên lý của CN Mác – Lênin, Đường lối cách mạng Đảng CSVN, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Pháp luật đại cương v.v.*) | X | X | X |
| Phát triển kiến thức tương đối chuyên sâu về ngôn ngữ học và áp dụng vào thực tiễn liên quan đến ngành học (*Dẫn luận ngôn ngữ, Tiếng Việt, Từ pháp, Từ vựng học, Ngữ âm học, Ngôn ngữ đối chiếu v.v*). | X | X | X |
| Phát triển kỹ năng nghiên cứu khoa học, thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học quy mô nhỏ liên quan đến ngôn ngữ học, các bình diện đối chiếu ngôn ngữ và dẫn luận ngôn ngữ; hoặc vận dụng kiến thức ngôn ngữ vào đời sống thực tiễn (*Phương pháp nghiên cứu khoa học, Ngôn ngữ đối chiếu, Luận văn tốt nghiệp v.v*). | X | X | X |
| 2 | **Kiến thức cơ bản ngành** | Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ từ cơ bản đến nâng cao trong các tình huống giao tiếp ở mức độ phức tạp đòi hỏi kiến thức về giao thoa văn hóa trong ở các lĩnh vực đa dạng (*Nói, Nghe, Đọc, Viết*). | X | X | X |
| 3 | **Kiến thức chung ngành chính** | - Kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ trên bình diện ngữ âm, từ vựng - ngữ nghĩa, ngữ pháp nâng cao, giúp người học hiểu sâu về tiếng Hàn một cách có hệ thống (*Từ pháp, Từ vựng học tiếng Hàn, Ngữ âm học tiếng Hàn)*.  - Xây dựng kiến thức nền về đất nước, con người, văn hóa, xã hội Hàn Quốc phục vụ hoạt động nghề nghiệp liên quan đến tiếng Hàn (*Văn hóa Văn minh Hàn Quốc, Văn học Hàn Quốc*). | X | X | X |
| 4 | **Kiến thức chuyên sâu của ngành** | - Phát triển kỹ năng ngôn ngữ mang tính hội nhập quốc tế trong môi trường làm việc quốc tế hóa; tích hợp được với nhiều ngành nghề trong xã hội (*Tiếng Hàn Thương mại, Tiếng Hàn Du lịch, Tiếng Hàn Khoa học kĩ thuật, Tiếng Hàn Thư ký văn phòng…*)  - Phát triển các kỹ năng dịch thuật, phát hiện mối tương quan giữa ngôn ngữ, văn hóa và dịch thuật, thực hành dịch thuật với các chủ đề đa dạng để làm việc trong môi trường quốc tế; có khả năng đánh giá bản dịch ở hai chiều ngôn ngữ trong các văn bản dịch có nội dung đa dạng, đa lĩnh vực. (*Thực hành Dịch viết Việt – Hàn 1&2, Thực hành Dịch viết Hàn – Việt 1&2, Thực hành Dịch nói 1&2, Học phần chuyên môn 1, Học phần chuyên môn 2*). | X | X | X |

* 1. **Tầm nhìn, Sứ mạng và Giá trị cốt lõi của Trường ĐHNN – ĐHĐN và Khoa tiếng Nhật – Hàn – Thái**

*Bảng 3. Tầm nhìn, Sứ mạng và Giá trị cốt lõi của*

*Trường ĐHNN - ĐHĐN và của Khoa tiếng Nhật – Hàn - Thái*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Trường ĐHNN-ĐHĐN** | **Khoa tiếng Nhật - Hàn - Thái** |
| **Tầm nhìn** | Xây dựng Trường ĐHNN - ĐHĐN xứng tầm là cơ sở giáo dục đại học nòng cốt của cả nước, hướng tới đẳng cấp khu vực và quốc tế. | Khoa tiếng Nhật – Hàn – Thái sẽ là một trong những cơ sở đào tạo ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan có uy tín hàng đầu của Việt Nam, hướng tới đẳng cấp quốc tế. |
| **Sứ mạng** | Trường ĐHNN-ĐHĐN có sứ mạng đào tạo nâng cao tri thức về ngôn ngữ, văn hóa nhân loại nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế | Khoa tiếng Nhật – Hàn -Thái có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, am hiểu ngôn ngữ, văn hóa Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan; có khả năng thích ứng với các ngành nghề xã hội đa dạng; góp phần vào sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. |
| **Giá trị cốt lõi** | Trung thực - Trách nhiệm - Chuyên nghiệp - Chất lượng - Hiệu quả | Trung thực - Trách nhiệm - Chuyên nghiệp - Chất lượng - Hiệu quả |

1. **MÔ TẢ CHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**
   1. **Mục tiêu chương trình đào tạo (POs)**
      1. **Mục tiêu tổng quát**

Mục tiêu của chương trình đào tạo được xây dựng phù hợp với Tầm nhìn – Sứ mạng – Triết lý giáo dục của Trường Đại học Ngoại ngữ; tương thích với Tầm nhìn – Sứ mạng của Khoa tiếng Nhật – Hàn - Thái nhằm bồi dưỡng con người và phát triển nghiên cứu khoa học mang tính ứng dụng phục vụ cộng đồng, đáp ứng nhu cầu thị trường lao động, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

* + 1. **Mục tiêu cụ thể**

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc được thiết kế với các mục tiêu:

*Bảng 4. Mục tiêu của Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc*

|  |  |
| --- | --- |
| 1. ***Về kiến thức*** | |
|  | Có kiến thức cơ bản về ngành khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật, văn hóa, công nghệ thông tin ứng dụng trong công việc. |
|  | Có kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ, văn hóa xã hội, văn học của Hàn Quốc |
|  | Có kiến thức chuyên sâu về dịch thuật ở các lĩnh vực đa dạng. |
| 1. ***Về kỹ năng*** | |
|  | Sử dụng tiếng Hàn Quốc lưu loát trong các tình huống giao tiếp trong công việc và cuộc sống. |
|  | Phát triển kĩ năng giải quyết vấn đề phức tạp để tổ chức thực hiện hoạt động dịch thuật mang tính chuyên môn cao trong nhiều lĩnh vực khác nhau. |
|  | Phát triển tư duy phản biện sáng tạo hướng đến năng lực học tập và nghiên cứu suốt đời, thích nghi với môi trường làm việc đa dạng mang tính quốc tế. |
| 1. ***Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm*** | |
|  | Có sức khỏe tốt, phẩm chất chính trị, tuân thủ luật pháp, có đạo đức nghề nghiệp theo yêu cầu riêng của nghề, có trách nhiệm với xã hội, cộng đồng. |

* 1. **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)**

Sau khi tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, người học có khả năng:

*Bảng 5. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc*

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã CĐR** | **Nội dung chuẩn đầu ra** |
| **Kiến thức** | |
| PLO1 | **Áp dụng** những kiến thức về văn hóa, chính trị, pháp luật trong hoạt động nghề nghiệp. |
| PLO2 | **Phân tích** được các vấn đề ngôn ngữ, văn hóa xã hội, văn học của Hàn Quốc có đối sánh với Việt Nam. |
| PLO3 | **Sử dụng** thành thạo các kỹ năng ngôn ngữ Hàn Quốc, đạt chứng chỉ cấp 4 Kỳ thi năng lực tiếng Hàn TOPIK hoặc bậc 4/6 theo chuẩn năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc các chuẩn tương đương khác. |
| PLO4 | **Biên phiên dịch** liên quan đến tiếng Hàn một cách thành thạo, **đánh giá** kết quả dịch thuật; **tổ chức thực hiện** dự án dịch thuật ở các lĩnh vực đa dạng có sử dụng tiếng Hàn. |
| **Kỹ năng** | |
| PLO5 | **Sử dụng** được ngoại ngữ 2 (đạt bậc 3/6 đối với tiếng Anh hoặc bậc 2/6 đối với các ngôn ngữ khác theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc các chứng chỉ quốc tế tương đương khác. |
| PLO6 | **Giao tiếp, thuyết trình và bảo vệ** được quan điểm cá nhân; |
| PLO7 | **Ứng dụng** được công nghệ thông tin (đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản); |
| PLO8 | **Giải quyết** các vấn đề phức tạp; |
| **Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm** | |
| PLO9 | **Có** tư duy phản biện, sáng tạo và khởi nghiệp; |
| PLO10 | **Lập kế hoạch, tổ chức, quản lý, điều hành, giám sát, đánh giá và cải thiện** hiệu quả các hoạt động cụ thể. |
| PLO11 | **Thể hiện** trách nhiệm công dân, có tác phong chuyên nghiệp, đạo đức nghề nghiệp. |
| PLO12 | **Có** khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm hiệu quả. |

Các chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc nói trên đã được đối sánh và đáp ứng các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm ở bậc 6 (trình độ Đại học) của Khung trình độ quốc gia theo Quyết định 1982/QĐ-TTG ngày 18/10/2016 về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam do Thủ tướng chính phủ ban hành.

* 1. **Ma trận đáp ứng giữa POs và PLOs**

Mối liên hệ giữa Mục tiêu Chương trình đào tạo (POs) và Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo (PLOs) được thể hiện như sau:

*Bảng 6. Mối liên hệ giữa Mục tiêu chương trình đào tạo (POs) và Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **(POs)** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)** | | | | | | | | | | | |
| PLO1 | PLO2 | PLO3 | PLO4 | PLO5 | PLO6 | PLO7 | PLO8 | PLO9 | PLO10  10 | PLO11 | PLO12 |
|  | X |  |  | X |  |  | X | X | X |  |  |  |
|  |  | X | X | X |  |  | X | X | X | X |  |  |
|  | X |  | X | X |  |  | X | X | X | X |  |  |
|  |  |  | X | X |  | X | X | X | X |  |  | X |
|  | X |  |  | X |  | X | X | X | X | X | X | X |
|  |  |  |  | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
|  | X |  |  | X |  | X | X |  | X |  | X | X |

* 1. **Thông tin tuyển sinh, quá trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**
     1. **Thông tin tuyển sinh**

1. ***Đối tượng tuyển sinh:***

* Đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên), hoặc có bằng tú tài quốc tế (IB – International Baccalaureate)
* Hoặc tương đương (đã tốt nghiệp trung cấp), đối với người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hoá trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1. ***Phương thức tuyển sinh:***

* Xét tuyển điểm thi THPT quốc gia với tổ hợp môn: A01 (Toán, Lý, Anh), D01 (Văn, Toán, Anh), D14 (Văn, Sử, Anh) và D15 (Văn, Địa, Anh)
* Xét tuyển điểm học bạ lớp 12 với Tổ hợp môn: A01 (Toán, Lý, Anh), D01 (Văn, Toán, Anh), D14 (Văn, Sử, Anh) và D15 (Văn, Địa, Anh). Tổng điểm 03 môn trong tổ hợp môn đạt từ 18 điểm trở lên.

1. ***Phạm vi tuyển sinh:*** Tuyển sinh trong cả nước
   * 1. **Quá trình đào tạo**

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc được thiết kế theo hệ thống tín chỉ, gồm 139 tín chỉ (131 tín chỉ tích luỹ, 08 tín chỉ không tích luỹ gồm 04 tín chỉ Giáo dục thể chất, 04 tín chỉ Giáo dục quốc phòng) được chia cho 02 khối kiến thức là khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

Quá trình đào tạo tuân thủ theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế; Quy định về việc thực hiện “Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ - ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo” ban hành kèm theo quyết định số 376/QĐ-ĐHĐN-ĐT ngày 29/01/2008 của Đại học Đà Nẵng; Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 275/ĐHNN-ĐT ngày 11/7/2014 của Trường ĐHNN – ĐHĐN, Quyết định số 1071/QĐ-ĐHNN sửa đổi bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo quyết định số 275/ĐHNN-ĐT ngày 11/7/2014 của Trường ĐHNN – ĐHĐN và các quy định hiện hành khác. Chương trình đào tạo ngành ngôn ngữ Hàn Quốc được thiết kế với thời gian đào tạo là 04 năm, nhưng người học có thể rút ngắn còn 03 năm hoặc kéo dài thời gian học tập tối đa 06 năm. Mỗi năm học có 02 học kỳ chính và 01 học kỳ phụ (học kỳ hè), mỗi học kỳ chính thức phân thành 02 đợt, mỗi đợt có 07 tuần học, một tuần dự trữ và một tuần thi.

Theo lộ trình được thiết kế một số học phần đặc biệt được bố trí theo định hướng sau:

**Giảng dạy kĩ năng**: người học được rèn luyện phát triển các kỹ năng làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, giao tiếp, thuyết trình, tranh biện, phản biện, ứng dụng công nghệ thông tin được lồng ghép linh hoạt vào các học phần thực hành tiếng gồm Nói – Nghe – Đọc – Viết, các học phần thuộc khối kiến thức chuyên sâu ngành như Tiếng Hàn khoa học kĩ thuật, Tiếng Hàn du lịch, Tiếng Hàn thương mại, Tiếng Hàn thư kí văn phòng v.v. Đặc biệt, một số học phần sử dụng phương pháp dạy và học định hướng nghiên cứu như Phương pháp nghiên cứu khoa học, Ngôn ngữ đối chiếu, Luận văn tốt nghiệp yêu cầu người học phải biết kết hợp và vận dụng linh hoạt các kỹ năng như tư suy sáng tạo, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, tư duy phản biện v.v để hoàn thành nhiệm vụ học tập được giao.

**Giảng dạy chuyên môn**: Người học được tiếp cận các học phần cơ sở ngành ngay từ học kỳ I và tiếp tục được học các học phần kiến thức chuyên sâu ngành từ học kỳ IV, lần lượt được cung cấp kiến thức chuyên môn phù hợp với định hướng các lĩnh vực nghề nghiệp cho đến học kỳ VII. Ở học kỳ cuối, người học được tham gia thực tập tốt nghiệp toàn thời gian tại đơn vị thực tập tối thiểu 8 tuần thông qua học phần Thực tập tốt nghiệp và thực hiện Luận văn tốt nghiệp hoặc học hai học phần chuyên môn cuối khóa để thay thế cho khóa luận tốt nghiệp.

**Giảng dạy Ngoại ngữ 2**: Gồm 02 học phần ngoại ngữ 2 tự chọn trong số các ngôn ngữ gồm tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Nhật, tiếng Thái, tiếng Trung. Mỗi học phần có 03 tín chỉ nhằm trang bị cho người học kỹ năng ngoại ngữ 2 cần thiết cho quá trình hội nhập quốc tế và giao tiếp trong công việc với các đối tác sử dụng ngoại ngữ 2 mà người học đã chọn.

* + 1. **Điều kiện tốt nghiệp**

Người học được nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp nếu có đủ các điều kiện sau:

1. Cho đến thời điểm tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
2. Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định;
3. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn bộ khóa học đạt từ 2.00 trở lên;
4. Đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ theo quy định của Trường;
5. Đạt chuẩn đầu ra về công nghệ thông tin theo quy định của Trường;
6. Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất.

Người học có đủ điều kiện tốt nghiệp phải làm hồ sơ đăng ký xét tốt nghiệp.

Hồ sơ gồm có: (1) Đơn gửi Phòng Đào tạo đề nghị xét tốt nghiệp (theo mẫu); Bản sao hợp lệ các loại chứng chỉ theo yêu cầu của chương trình đào tạo.

* 1. **Cơ hội việc làm và học tập sau đại học**
     1. **Cơ hội việc làm**

Người học tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc có thể đảm nhận các vị trí công việc :

* Dịch thuật, công tác hành chính - văn phòng, quan hệ công chúng, giao dịch với khách hàng trong các công ty, cơ quan ngoại giao, cơ quan văn hóa, giáo dục, kinh tế có sử dụng tiếng Hàn.
* Hướng dẫn viên du lịch cho khách du lịch đến từ Hàn Quốc (sau khi bổ sung thêm chứng chỉ hành nghề theo quy định của Nhà nước).
* Lễ tân tại các khách sạn, nhà hàng có khách là người Hàn Quốc.
* Nghiệp vụ bán hàng, dịch vụ khách hàng, marketing, hành chính - tổng vụ cho các công ty, doanh nghiệp Hàn Quốc hoặc doanh nghiệp có đối tác Hàn Quốc.
* Điều hành, quản lý nghiệp vụ tại các công ty, doanh nghiệp Hàn Quốc hoặc doanh nghiệp có đối tác Hàn Quốc.
* Điều phối và quản lý các dự án hợp tác Việt – Hàn tại các cơ quan ngoại giao, tổ chức phi chính phủ, cơ quan văn hóa, giáo dục, kinh tế, trung tâm, công ty dịch thuật.
* Cán bộ giảng dạy tại các cơ sở giáo dục, trung tâm đào tạo tiếng Hàn (sau khi bổ sung thêm những chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm theo quy định của Nhà nước).
* Tự tạo việc làm cho mình và cho người khác.
  + 1. **Cơ hội học tập sau đại học**

Tùy theo nhu cầu và mục tiêu học tập, nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu và phát triển bản thân, người học sau khi tốt nghiệp cử nhân ngành ngôn ngữ Hàn Quốc có thể theo học các bậc học Sau đại học được đào tạo tại Hàn Quốc hoặc Việt Nam, như: ngành Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Hàn, ngành ngôn ngữ Hàn Quốc, ngành Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, ngành Hàn Quốc học, ngành Ngôn ngữ đối chiếu, ngành Quản trị kinh doanh, Truyền thông báo chí, ngành Ngữ văn tiếng Hàn, ngành Thông biên dịch tiếng Hàn v.v.

* 1. **Đối sánh chương trình đào tạo với các trường đại học trong và ngoài nước đã tham khảo**

*Bảng 9. Đối sánh chương trình đào tạo với các trường đại học nước ngoài*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ngôn ngữ Hàn Quốc**  **Trường ĐHNN – ĐHĐN** | **Ngôn ngữ Hàn Quốc**  **Đại học New South Wales, Úc** | **Ngôn ngữ Hàn Quốc**  **Đại học Naresuan, Thái Lan** |
| PLO1: Áp dụng những kiến thức về văn hóa, chính trị, pháp luật trong hoạt động nghề nghiệp. |  |  |
| PLO2: Phân tích được các vấn đề ngôn ngữ, văn hóa xã hội, văn học của Hàn Quốc có đối sánh với Việt Nam. | PLO2. Có kiến thức nền vững chắc, sâu rộng về các lĩnh vực xã hội, văn hoá, nghệ thuật của Hàn Quốc.  PLO4. Nhận ra sự đa dạng về ngôn ngữ và văn hoá để kiểm tra và hiểu ngôn ngữ và văn hoá của chính mình. | PLO1. Có kiến thức và trình độ tiếng Hàn, Hàn Quốc học, kiến thức phổ thông và khoa học liên quan. |
| PLO3: Sử dụng thành thạo các kỹ năng ngôn ngữ Hàn Quốc, đạt chứng chỉ cấp 4 Kỳ thi năng lực tiếng Hàn TOPIK hoặc bậc 4/6 theo chuẩn năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc các chuẩn tương đương khác. | PLO1. Sử dụng tiếng Hàn lưu loát và hiểu biết tương đương với một người sử dụng tiếng Hàn chuyên nghiệp phù hợp với khung tiêu chuẩn chung của Châu Âu. |  |
| PLO4: Biên phiên dịch liên quan đến tiếng Hàn một cách thành thạo, đánh giá kết quả dịch thuật; tổ chức thực hiện dự án dịch thuật ở các lĩnh vực đa dạng có sử dụng tiếng Hàn. |  |  |
| PLO5: Sử dụng được ngoại ngữ 2 (đạt bậc 3/6 đối với tiếng Anh hoặc bậc 2/6 đối với các ngôn ngữ khác theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc các chứng chỉ quốc tế tương đương khác. |  |  |
| PLO6: Giao tiếp, thuyết trình và bảo vệ được quan điểm cá nhân. | PLO8. Giao tiếp và tranh luận về những ý tưởng phức tạp trong nhiều bối cảnh khác nhau bằng nhiều phương tiện truyền thông phù hợp |  |
| PLO7: Ứng dụng được công nghệ thông tin (đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản). |  |  |
| PLO8: Giải quyết các vấn đề phức tạp. | PLO5. Thực hiện điều tra và phân tích học thuật nghiêm túc và kết nối.  PL12. Chủ động tham gia vào các vấn đề phức tạp trong thực hành nghề nghiệp và/hoặc học tập. |  |
| PLO9: Có tư duy phản biện, sáng tạo và khởi nghiệp. | PLO10. Áp dụng một cách nghiêm túc và sáng tạo các nguyên tắc của kiến thức, nêu cao tính nguyên tắc trong thực hành nghề nghiệp và/hoặc học thuật. |  |
| PLO10: Lập kế hoạch, tổ chức, quản lý, điều hành, giám sát, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động cụ thể. | PLO9. Thể hiện sự chủ động và tự định hướng |  |
| PLO11: Thể hiện trách nhiệm công dân, có tác phong chuyên nghiệp, đạo đức nghề nghiệp. | PLO14. Hành động có đạo đức, tôn trọng và có trách nhiệm. | PLO2. Có tư cách, đạo đức, chuyên môn về ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc. |
| PLO12: Có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm hiệu quả. | PLO6. Phối hợp làm việc hiệu quả với người khác. |  |
|  | PLO3. Xác định các mối quan tâm và kết nối đa ngành liên quan đến ngôn ngữ Hàn Quốc và vị trí của Hàn Quốc ở Đông Á và các khu vực khác. | PLO3. Có khả năng tích hợp kiến thức và có kĩ năng thực hiện nghiên cứu và phổ biến các kết quả của ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc. |
|  | PLO7. Thể hiện khả năng đáp ứng giữa các nền văn hoá | PLO4. Có thể áp dụng kiến thức thu được để tạo ra sự đổi mới như một phương tiện để xây dựng các mối quan hệ hợp tác giữa Thái Lan và Hàn Quốc. |
|  | PLO11. Xác định vị trí của bản thân trong mối quan hệ với các khía cạnh cơ bản của xã hội, văn hoá và/hoặc nghệ thuật. |  |
|  | PLO13. Không ngừng tiếp thu các kiến thức, kĩ năng, có đối chiếu với kiến thức nền, kĩ năng vốn có để ngày càng hoàn thiện bản thân và sự nghiệp. |  |

1. **NỘI DUNG ĐÀO TẠO, PHƯƠNG PHÁP VÀ HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ**
   1. **Cấu trúc chương trình đào tạo**

Kiến thức toàn khoá học gồm 139 tín chỉ, trong đó 131 tín chỉ tích luỹ và 08 tín chỉ không tích luỹ gồm 04 tín chỉ Giáo dục quốc phòng và 04 tín chỉ Giáo dục thể chất. Cụ thể như sau:

*Bảng 10. Cấu trúc CTĐT ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | ***Kiến thức giáo dục*** | ***Tên***  ***học phần*** | Số ***tín chỉ*** |
| **1.** | Kiến thức giáo dục đại cương | | |
| **1.1.** | ***Lý luận Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh*** | Triết học Mác-Lênin  Kinh tế chính trị Mác-Lênin  Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam  *Tư tưởng Hồ Chí Minh* | *3*  *2*  *2*  *2* |
| **1.2.** | ***Khoa học xã hội***  ***(bắt buộc)*** | *Phương pháp NCKH*  *Cơ sở văn hóa Việt Nam*  *Dẫn luận ngôn ngữ*  *Tiếng Việt*  *Ngôn ngữ đối chiếu*  Chủ nghĩa xã hội khoa học | *2*  *2*  *2*  *2*  *2*  *2* |
| **1.3.** | ***Ngoại ngữ (tự chọn)*** | *Ngoại ngữ 2* | *6* |
| **1.4.** | ***Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên - Công nghệ - Môi trường***  ***(Bắt buộc)*** |  |  |
| *Tin học cơ sở* | *2* |
| **1.5.** | ***Giáo dục thể chất*** | *Giáo dục thể chất* | *4* |
| **1.6.** | ***Giáo dục quốc phòng*** | *Giáo dục quốc phòng* | *4* |
| **2.** | **Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | |
| **2.1.** | ***Kiến thức cơ sở***  ***(học phần bắt buộc)*** | *Nghe 1*  *Nghe 2*  *Nghe 3*  *Nghe 4*  *Nghe 5*  *Nói 1*  *Nói 2*  *Nói 3*  *Nói 4*  *Nói 5*  *Đọc 1*  *Đọc 2*  *Đọc 3*  *Đọc 4*  *Đọc 5*  *Viết 1*  *Viết 2*  *Viết 3*  *Viết 4*  *Viết 5* | *2*  *2*  *3*  *3*  *2*  *3*  *3*  *3*  *3*  *3*  *2*  *2*  *3*  *3*  *2*  *4*  *4*  *4*  *4*  *3* |
| **2.2.** | ***Kiến thức ngành chính (ngành thứ nhất)*** | |  |
| **2.2.1.** | ***Kiến thức chung của ngành chính (bắt buộc phải có)*** | *Ngữ âm tiếng Hàn*  *Từ vựng tiếng Hàn*  *Hán tự*  *Văn hóa văn minh Hàn Quốc*  *Văn học Hàn Quốc* | *2*  *2*  *2*  *2*  *3* |
| **2.2.2.** | ***Kiến thức chuyên sâu của ngành chính (bắt buộc)*** | *Ngữ pháp 1*  *Ngữ pháp 2*  *Lý thuyết dịch*  *Thực hành dịch nói 1*  *Thực hành dịch nói 2*  *Thực hành dịch viết Hàn – Việt 1*  *Thực hành dịch viết Việt – Hàn 1*  *Thực hành dịch viết Hàn - Việt 2*  *Thực hành dịch viết Việt – Hàn 2* | *2*  *3*  *2*  *3*  *3*  *2*  *2*  *2*  *2* |
| **2.2.3.** | ***Kiến thức, kỹ năng định hướng nghề nghiệp (tự chọn)*** | *Tiếng Hàn du lịch*  *Tiếng Hàn thư kí văn phòng*  *Tiếng Hàn thương mại*  *Tiếng Hàn khoa học kĩ thuật* | *2*  *2*  *2*  *2* |
| **3.** | ***Thực tập tốt nghiệp và làm khóa luận tốt nghiệp (hoặc thi tốt nghiệp)*** | | *8* |
| **3.1.** | ***Học phần bắt buộc*** | *Thực tập tốt nghiệp* | *2* |
| **3.2.** | ***Học phần tự chọn*** | *Học phần chuyên môn 1*  *Học phần chuyên môn 2*  *Luận văn tốt nghiệp* | *3*  *3*  *6* |
|  | *Tổng cộng toàn khoá (không tính giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng)* |  | *131* |

* 1. **Danh sách học phần theo tiến trình đào tạo**

Kế hoạch đào tạo theo học kỳ được tổ chức như sau:

*Bảng 11. Kế hoạch đào tạo*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **MÃ HỌC PHẦN** | **HỌC KỲ** | **TÊN HỌC PHẦN** | | **SỐ TÍN CHỈ** |
| 1 | 2130010 | **I** | **Học phần bắt buộc bắt buộc** | Pháp luật đại cương | 2 |
| 2 | 3140030 | Tiếng Việt | 2 |
| 3 | 4170503 | Nghe 1 | 2 |
| 4 | 4170813 | Nói 1 | 3 |
| 5 | 4170523 | Đọc 1 | 2 |
| 6 | 4170793 | Viết 1 | 4 |
| 7 | 0130060 | Giáo dục quốc phòng (4 tuần) | (4) |
| 8 | 0130010 | Giáo dục thể chất 1 | (1) |
| **Tổng số tín chỉ** | | | | | **20** |
| 9 | 2090180 | **II** | **Học phần bắt buộc** | Triết học Mác-Lênin | 3 |
| 10 | 3040010 | Tin học cơ sở | 2 |
| 11 | 4171623 | Nghe 2 | 2 |
| 12 | 4171633 | Nói 2 | 3 |
| 13 | 4171643 | Đọc 2 | 2 |
| 14 | 4170583 | Viết 2 | 4 |
| 15 | 4141102 | *Ngoại ngữ II.1 (SV chọn ngoại ngữ)* | 3 |
| 16 | 0130020 | Giáo dục thể chất 2 | (1) |
| **Tổng số tín chỉ** | | | | | **20** |
| 17 | 2120070 | **III** | **Học phần** **bắt buộc** | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2 |
| 18 | 3140020 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2 |
| 19 | 4171593 | Nghe 3 | 2 |
| 20 | 4170603 | Nói 3 | 3 |
| 21 | 4170613 | Đọc 3 | 3 |
| 22 | 4170623 | Viết 3 | 4 |
| 23 | 4141192 | *Ngoại ngữ II.2 (SV chọn ngoại ngữ)* | 3 |
| 24 | 0130030 | Giáo dục thể chất 3 | (1) |
| **Tổng số tín chỉ** | | | | | **20** |
| 25  2 | 2120020 | **IV** | **Học phần bắt buộc** | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 |
| 26 | 3140010 | Dẫn luận ngôn ngữ | 2 |
| 27 | 4171653 | Nghe 4 | 3 |
| 28 | 4170653 | Nói 4 | 3 |
| 29 | 4170663 | Đọc 4 | 2 |
| 30 | 4170823 | Viết 4 | 4 |
| 31 | 4171483 | Phương pháp luận NCKH | 2 |
| 32 | 0130040 | Giáo dục thể chất 4 | (1) |
| **Tổng số tín chỉ** | | | | |  |
| 33 | 2090200 | **V** | **Học phần bắt buộc** | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 |
| 34 | 4170683 | Nghe 5 | 2 |
| 35 | 4170693 | Nói 5 | 3 |
| 36 | 4170703 | Đọc 5 | 2 |
| 37 | 4170713 | Viết 5 | 3 |
| 38 | 4170743 | Ngữ âm học tiếng Hàn | 2 |
| 39 | 4170753 | Lý thuyết dịch | 2 |
| 40 | 2090211 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 |
| **Tổng số tín chỉ** | | | | | **18** |
| 41 | 4170763 | **VI** | **Học phần bắt buộc** | Từ vựng học tiếng Hàn | 2 |
| 42 | 4171703 | Thực hành dịch nói 1 | 3 |
| 43 | 4171713 | Thực hành dịch viết Hàn – Việt 1 | 2 |
| 44 | 4171723 | Thực hành dịch viết Việt – Hàn 1 | 2 |
| 45 | 4171733 | Văn học Hàn Quốc | 3 |
| 46 | 4171743 | Văn hoá văn minh Hàn Quốc | 2 |
| 47 | 4170633 | Ngôn ngữ đối chiếu | 2 |
| 48 | 4170833 | **Học phần tự**  **chọn (2/4 tín chỉ)** | *Tiếng Hàn du lịch* | 2 |
| 49 | 4170843 | *Tiếng Hàn thư ký văn phòng* | 2 |
| **Tổng số tín chỉ** | | | | | **18** |
| 50 | 4170803 | **VII** | **Học phần bắt buộc** | Từ pháp (Ngữ pháp 1) | 2 |
| 51 | 4170873 | Thực hành dịch nói 2 | 3 |
| 52 | 4171753 | Thực hành dịch viết Hàn – Việt 2 | 2 |
| 53 | 4171763 | Thực hành dịch viết Việt – Hàn 2 | 2 |
| 54 | 4170893 | Hán tự | 2 |
| 55 | 4170853 | Cú pháp (Ngữ pháp 2) | 3 |
| 56 | 4170903 | **Học phần tự**  **chọn (2/4 tín chỉ)** | *Tiếng Hàn KHKT* | 2 |
| 57 | 4170913 | *Tiếng Hàn thương mại* | 2 |
| **Tổng số tín chỉ** | | | | | **16** |
| 58 | 4172843 | **VIII** | **HP bắt buộc** | Thực tập tốt nghiệp | 2 |
| 59 | 4172853 | **HP tự chọn (6/12 tín chỉ)** | *Học phần chuyên môn 1* | 3 |
| 60 | 4172863 | *Học phần chuyên môn 2* | 3 |
| 61 | 4172873 | *Luận văn tốt nghiệp* | 6 |
| **Tổng số tín chỉ** | | | | | **8** |
| **TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHOÁ** | | | | | **139** |

* 1. **Sơ đồ mô tả tiến trình giảng dạy**

**Diagram

Description automatically generated**

*Hình 1. Sơ đồ kế hoạch tổ chức giảng dạy các học phần ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc*

**Graphical user interface, table

Description automatically generated**

*Hình 2. Sơ đồ tiến trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc*

**A picture containing graphical user interface

Description automatically generated**

*Hình 3. Sơ đồ mô tả trình tự giảng dạy kĩ năng ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc*

* 1. **Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

*Bảng 12. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và PLOs*

| **TT** | **Mã HP** | **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)** | | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| 1 | 2130010 | Pháp luật đại cương | L |  |  |  |  | L | L |  |  |  | L | L |
| 2 | 3140030 | Tiếng Việt | L |  |  |  |  | L | L |  |  |  | L | L |
| 3 | 4170503 | Nghe 1 |  | L | L | L |  | L |  |  |  | L |  | L |
| 4 | 4170813 | Nói 1 |  | L | L |  |  | L |  |  |  | L | L | M |
| 5 | 4170523 | Đọc 1 | L | L | L | L |  |  | L | L |  | L | L | L |
| 6 | 4170793 | Viết 1 |  | L | L | L |  | L |  |  | L |  | L | L |
| 7 | 0130060 | Giáo dục quốc phòng (4 tuần) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | L | L |
| 8 | 0130010 | Giáo dục thể chất 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | L | L |
| 9 | 2090180 | Triết học Mác-Lênin | L |  |  |  |  | L | M | L |  | L | L | L |
| 10 | 3040010 | Tin học cơ sở | L |  |  |  |  | L | M |  |  |  | L | L |
| 11 | 4171623 | Nghe 2 |  | L | L | L |  | L |  |  |  | L | L | L |
| 12 | 4171633 | Nói 2 |  | L | L |  |  | L |  |  |  | L | L | M |
| 13 | 4171643 | Đọc 2 |  | M | M | L |  |  |  |  |  |  |  | L |
| 14 | 4170583 | Viết 2 |  | L | L | L |  | L |  |  |  | L | L | M |
| 15 | 4141102 | Ngoại ngữ II.1 *(SV chọn ngoại ngữ)* | L |  |  |  | M | L | L | L | L |  | L | L |
| 16 | 0130020 | Giáo dục thể chất 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M | M |
| 17 | 2120070 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | M |  |  |  |  | M | M | L | L |  | M | M |
| 18 | 3140020 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | M |  |  |  |  | M | M | L | L |  | M | M |
| 19 | 4171593 | Nghe 3 |  | M | M | L |  | M |  |  |  | M | M | M |
| 20 | 4170603 | Nói 3 |  | L | L |  |  | M |  |  |  | L | L | M |
| 21 | 4170613 | Đọc 3 | M | M | M | L |  | M |  | L | L |  | L | M |
| 22 | 4170623 | Viết 3 |  | M | M | M |  |  |  | M | L | M | L | M |
| 23 | 4141192 | Ngoại ngữ II.2(SV chọn ngoại ngữ) | L |  |  |  | H | L | L | L | L |  | M | M |
| 24 | 0130030 | Giáo dục thể chất 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M | M |
| 25 | 2120020 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | M |  |  |  |  | M | M | M | M |  | M | M |
| 26 | 3140010 | Dẫn luận ngôn ngữ | M |  |  |  |  | M | M | M | M |  | M | M |
| 27 | 4171653 | Nghe 4 | M | M | M | M |  | M |  | L | M | M | M | M |
| 28 | 4170653 | Nói 4 | M | M | M | L |  | M |  | L | M | M | M | M |
| 29 | 4170663 | Đọc 4 |  | M | M | M |  |  |  | M | M | M | M | M |
| 30 | 4170823 | Viết 4 | M | M | M | L |  | M |  | M | M | M | M | H |
| 31 | 4171483 | Phương pháp luận NCKH | M | M | M | L |  | M |  | M | M | M | M | M |
| 32 | 0130040 | Giáo dục thể chất 4 | M | M | M |  |  | M |  | M | M | M | M | M |
| 33 | 2090200 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | H | M |
| 34 | 4170683 | Nghe 5 | M | H | H | M |  | H |  | M | M | M | M | H |
| 35 | 4170693 | Nói 5 | M | H | H | L |  | H |  | M | M | M | M | H |
| 36 | 4170703 | Đọc 5 |  | H | H | M |  | H | M | M | H | M | M | M |
| 37 | 4170713 | Viết 5 | M | H | H | M |  | H |  | H | M | M | M | H |
| 38 | 4170743 | Ngữ âm học tiếng Hàn |  | M |  |  |  | M | M | M | M | M | M | M |
| 39 | 4170753 | Lý thuyết dịch |  | M | M | M |  | M |  |  | M | L | M | M |
| 40 | 2090211 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | M | M | M | M |  | H |  | M | M | M | M | M |
| 41 | 4170763 | Từ vựng học tiếng Hàn | M | H | H | M |  | H |  | H | M | M | M | H |
| 42 | 4171703 | Thực hành dịch nói 1 | M | M | H | L |  | L | M | M | M | M | M | M |
| 43 | 4171713 | Thực hành dịch viết Hàn – Việt 1 | H | H |  | H |  | H | H | H | H | H | H | H |
| 44 | 4171723 | Thực hành dịch viết Việt – Hàn 1 |  | M |  | M |  |  |  | M | M | M | M | M |
| 45 | 4171733 | Văn học Hàn Quốc | L | L | L | L |  |  |  |  | L |  |  | L |
| 46 | 4171743 | Văn hoá văn minh Hàn Quốc | M | M |  | M |  | M | M | L | M | M | M | M |
| 47 | 4170633 | Ngôn ngữ đối chiếu | M | H | H | H |  | H |  | M | M | M | M | M |
| 48 | 4170833 | *Tiếng Hàn du lịch* | M | M | M | M |  | H | M | H | M | M | M | H |
| 49 | 4170843 | *Tiếng Hàn thư ký văn phòng* | M | M | H |  |  | H | M | M | M | M | H | M |
| 50 | 4170803 | Từ pháp (Ngữ pháp 1) |  | H | H | M |  | M | M | M | M | M | M | H |
| 51 | 4170873 | Thực hành dịch nói 2 | H | H | H | M |  | M | M | H | M | H | H | H |
| 52 | 4171753 | Thực hành dịch viết Hàn – Việt 2 | H | H |  | H |  | H | H | H | H | H | H | H |
| 53 | 4171763 | Thực hành dịch viết Việt – Hàn 2 |  | H |  | H |  |  |  | H | H | H | H | H |
| 54 | 4170893 | Hán tự |  | M | H | H | L |  |  | M | M |  | H | M |
| 55 | 4170853 | Cú pháp (Ngữ pháp 2) | M | H | H | M |  | H | M | H | M | M | M | H |
| 56 | 4170903 | *Tiếng Hàn KHKT* | M | H | H | H |  |  | M | H |  |  | M | M |
| 57 | 4170913 | *Tiếng Hàn thương mại* | M | M | M | M |  | M |  | L | M | M | M | M |
| 58 | 4172843 | Thực tập tốt nghiệp | H | H | H | H |  | H | H | H | H | H | H | H |
| 59 | 4172853 | *Học phần chuyên môn 1* | H | H |  | H |  | H |  | H | H | H | H | H |
| 60 | 4172863 | *Học phần chuyên môn 2* | H | H |  | H |  | H | H | H |  | H | H | H |
| 61 | 4172873 | *Luận văn tốt nghiệp* | H | H | H | H |  | H | H | H | H | H | H | H |

* 1. **Phương pháp dạy và học (TLMs)**

Phương pháp dạy và học được thiết kế cho chương trình đào tạo ngành ngôn ngữ Hàn Quốc nhằm đảm bảo cho người học phát triển toàn diện về kiến thức, kĩ năng và năng lực tự chủ, tinh thần trách nhiệm. Phương pháp dạy và học của ngành ngôn ngữ Hàn Quốc được tiếp cận theo hướng lấy người học làm trung tâm, phát huy tối đa khả năng sáng tạo, chủ động, tích cực trong học tập, nghiên cứu; giúp người học vận dụng linh hoạt kiến thức lý thuyết với thực hành, ứng biến nhanh trong xử lý tình huống, trải nghiệm thực tiễn.

Các phương pháp giảng dạy và học tập được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc gồm 08 nhóm lớn cụ thể như sau:

* + 1. **Phương pháp dạy và học trực tiếp**

Phương pháp dạy và học trực tiếp là các phương pháp trong đó các thông tin truyền tải đến với người học theo cách trực tiếp, người dạy trình bày và người học lắng nghe. Phương pháp này thường áp dụng trong các lớp học truyền thống và có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích kỹ năng mới.

Các phương pháp dạy và học theo hướng này được áp dụng gồm:

1. *Giải thích cụ thể*: người dạy hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho người học đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.
2. *Thuyết giảng*: người dạy trình bày và giải thích các nội dung trong bài giảng. Người dạy là người thuyết trình, diễn giảng. Người học chỉ nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà người dạy truyền đạt.
3. *Tham luận*: người học được tham gia vào khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình đến từ đơn vị bên ngoài. Thông qua những trao đổi, chia sẻ những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng, người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về ngành, chuyên ngành đào tạo.
4. *Câu hỏi gợi mở*: người học được tương tác trực tiếp với người dạy, người dạy đặt ra hệ thống câu hỏi liên quan đến một chủ đề nhất định, người học sẽ trả lời tất cả câu hỏi này bằng cách tương tác trực tiếp. Thông qua việc trả lời hệ thống câu hỏi dẫn dắt của người dạy, người học được thể hiện suy nghĩ, ý tưởng của mình, từ đó khám phá và lĩnh hội được đối tượng học.
   * 1. **Phương pháp dạy và học dựa vào hoạt động, trải nghiệm**

Phương pháp dạy và học dựa vào hoạt động và trải nghiệm nhằm khuyến khích người học thực hành các kiến thức được học. Điều này thúc đẩy người học khám phá, lựa chọn, giải quyết vấn đề và tương tác với nhiều đối tượng khác nhau hướng đến kỹ năng học tập suốt đời.

Các phương pháp giảng dạy theo hướng này được áp dụng gồm:

1. *Trò chơi*: là hoạt động thử thách, mô phỏng hoặc các cuộc thi. Trò chơi cung cấp cho người học cơ hội nâng cao kiến thức thực tế, ra quyết định và kỹ năng giao tiếp và được thiết kế theo bộ quy tắc rõ ràng nhằm phát triển kỹ năng tương tác, làm việc theo nhóm; giao tiếp và trình bày. Quy tắc trò chơi giúp người học nhận ra rằng quyết định của họ quyết định như thế nào đến bản thân cũng như những người khác cùng tham gia.
2. *Thực hành*:là phương pháp dạy học dựa trên sự quan sát, người dạy làm mẫu và người học thực hiện dưới sự hướng dẫn của người dạy nhằm hoàn thành các bài tập, các nhiệm vụ được giao, từ đó hình thành các kỹ năng cần có trong lĩnh vực nghề nghiệp sau này.
3. *Thực tế - thực tập:* là các hoạt động tham quan, thực tế, thực tập tại công ty, doanh nghiệp..., người học tiếp cận và hiểu được môi trường thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc. Phương pháp này không chỉ giúp cho người học hình thành kiến thức, kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho người học sau khi tốt nghiệp.
4. *Tranh luận*: người dạy đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, người học với quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy và học này, người học hình thành các kỹ năng tư duy và phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.
5. *Thảo luận:* người học được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về một vấn đề nào đó được người dạy đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người tham gia thảo luận sẽ đưa ra ý kiến cá nhân, cùng nhau giải quyết vấn đề.
   * 1. **Dạy và học dựa vào nghệ thuật**

Dạy và học dựa vào nghệ thuật giúp người học phát triển các khía cạnh trí tuệ, sáng tạo, xã hội, cảm xúc và thể chất trong cuộc sống của người học. Phương pháp dạy và học dựa vào nghệ thuật được sử dụng phổ biến trong ngành ngôn ngữ là phương pháp đóng vai.

1. *Phương pháp đóng vai:* người học giả định các vai trò khác nhau trong một tình huống học tập có tương tác. Thông qua hoạt động đóng vai, người học được rèn luyện kỹ năng ứng xử, có ý thức về thái độ và hành vi của cá nhân trong các mối tương quan xã hội. Đồng thời, phương pháp dạy và học này cũng giúp người học phát triển kỹ năng sáng tạo và năng lực cảm xúc.
   * 1. **Phương pháp dạy và học dựa vào kỹ năng tư duy**

Dạy và học dựa vào kỹ năng tư duy nhằm phát triển tư duy phê phán, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích và thực hành phản xạ trong cách tiếp cận học tập của người học, thúc đẩy tư duy và học tập sáng tạo và độc lập cho người học.

Các phương pháp dạy và học dựa vào kỹ năng tư duy được sử dụng gồm:

1. *Giải quyết vấn đề*: người học làm việc với các vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với các vấn đề giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, người học đạt được những kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của học phần.
2. *Tư duy tìm ý tưởng*: người dạy liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu người học giải quyết, giúp người học hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng đưa ra quyết định cũng như khả năng nghiên cứu. Phương pháp này lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp.
   * 1. **Phương pháp dạy và học tương tác**
3. *Phương* *pháp dạy và học tương tác*: phổ biến là hình thức học được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua các báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và người dạy. Phương pháp này giúp người học phát triển kỹ năng tương tác hiệu quả và áp dụng thành công trong tương tác xã hội.
   * 1. **Phương pháp dạy và học theo hướng nghiên cứu**

Phương pháp dạy và học theo hướng nghiên cứu khuyến khích mức độ tư duy phản biện cao. Người học xác định các câu hỏi nghiên cứu, tìm các phương pháp phù hợp để giải quyết các vấn đề hoặc báo cáo kết luận dựa trên cứ liệu thu thập được.

Phương pháp dạy và học theo hướng nghiên cứu gồm:

1. *Dự án nghiên cứu độc lập*: phương pháp này phát triển khả năng làm việc độc lập dưới sự hướng dẫn của người dạy thông qua việc xác định vấn đề, tìm hiểu và phân tích vấn đề, lập kế hoạch nghiên cứu, tổ chức thực hiện và viết báo cáo về kết quả nghiên cứu, hướng tới kỹ năng học tập suốt đời.
2. *Dự án nghiên cứu nhóm*: nhóm người học nghiên cứu một chủ đề nào đó liên quan đến học phần và viết báo cáo về kết quả nghiên cứu. Thông qua hoạt động dạy học dự án nghiên cứu nhóm, người học thể hiện kỹ năng tư duy, khả năng liên hệ với thực tế của người học thông qua quá trình giải quyết vấn đề nghiên cứu.
3. *Trợ giảng và hỗ trợ học thuật*: người học tham gia hỗ trợ người dạy tổ chức các hoạt động học thuật, hoạt động văn hóa - giao lưu quốc tế có liên quan đến sử dụng tiếng Nhật tại Khoa và Trường. Thông qua các hoạt động trợ giảng và hỗ trợ học thuật, người học có thể phát triển khả năng tiếng Nhật, có được nhiều kiến thức mới.
   * 1. **Chiến lược giảng dạy và học tập dựa vào công nghệ**

Dạy và học dựa vào công nghệ đóng vai trò quan trọng đối với môi trường học tập hiện đại, được áp dụng rộng rãi trong các học phần thuộc chương trình đào tạo.

Phương pháp dạy và học dựa vào công nghệ gồm:

1. *Phương pháp kết hợp:* kết nối giữa phương pháp lên lớp truyền thống và phương pháp dạy và học trực tuyến sử dụng các nền tảng công nghệ hỗ trợ học tập trực tuyến. Phương pháp này giúp người học tự chủ trong việc học, khai thác tối đa nguồn tài nguyên trực tuyến, mở rộng trải nghiệm học tập kết hợp giữa truyền thống và hiện đại.
2. *Học trực tuyến:* là phương pháp mà ở đó người dạy và người học sử dụng các công cụ trực tuyến để hỗ trợ quá trình dạy và học. Thông qua phương pháp dạy học trực tuyến, ngoài việc rèn luyện cho người học tinh thần tự giác, chủ động học tập. Đây là chiến lược dạy và học quan trọng nhằm chuyển đổi kỹ thuật số quá trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Nhật trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ 4.0.
   * 1. **Chiến lược tự học**

Tự học là phương pháp giúp cho người học tiếp thu các kiến thức và hình thành các kỹ năng tự định hướng, chủ động và độc lập trong việc học. Người học có cơ hội lựa chọn chủ đề học, khám phá và nghiên cứu sâu về một vấn đề. Từ đó, người học hình thành các kỹ năng quản lý thời gian và tự giám sát việc học.

Phương pháp tự học được sử dụng gồm:

1. *Bài tập ở nhà*: người học được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do người dạy đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, người học nắm bắt được cách tự học nhằm mở rộng kiến thức và hoàn thiện các kỹ năng cần thiết.
2. *Hoạt động thực hành ngoài giờ học*: là các hoạt động yêu cầu người học tìm kiếm thông tin để hoàn thành các hoạt động thực hành và nộp lại cho người dạy đánh giá và phản hồi. Hoạt động này giúp nâng cao ý thức tự học của người học.
   1. **Ma trận TLMs đáp ứng PLOs**

*Bảng 13. Ma trận TLMs đáp ứng PLOs*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp dạy và học (TLMs)** | | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)** | | | | | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| **I** | **Phương pháp dạy và học trực tiếp** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TLM1 | Giải thích cụ thể | L | L | L | L | L |  |  |  |  |  | L |  |
| TLM2 | Thuyết giảng | L | L | L | L | L |  |  |  |  |  | L |  |
| TLM3 | Tham luận | L | L | L | L | L |  |  |  |  |  | L |  |
| TLM4 | Câu hỏi gợi mở | L | L | L | L | L | L |  | L | L |  | L | L |
| **II** | **Phương pháp dạy và học dựa vào hoạt động, trải nghiệm** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TLM5 | Trò chơi |  |  | L | L | L | L | L | L | L | L |  | L |
| TLM6 | Thực hành | L | L | L | L | L | L | L | L | L | L | L | L |
| TLM7 | Thực tế, thực tập | H | H | H | H |  | H | H | H | H | H | H | H |
| TLM8 | Tranh luận |  | M | M | M |  | H | M | M | M |  | M | M |
| TLM9 | Thảo luận |  | M | M | M |  | H | M | M | M |  | M | H |
| **III** | **Dạy và học theo phương pháp đóng vai** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TLM10 | Phương pháp đóng vai | H | H | H | H |  | M | H | H | H | H | H | H |
| **IV** | **Phương pháp dạy và học dựa vào kỹ năng tư duy** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TLM11 | Giải quyết vấn đề | H | H | H | H |  | H | H | H | H | H | H | H |
| TLM12 | Tư duy tìm ý tưởng |  | H | H | H |  | H | H | H | H | H | H | H |
| **V** | **Phương pháp dạy và học tương tác** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TLM13 | Tương tác |  |  | M | M | M | M | M | M | M |  | L | H |
| **VI** | **Phương pháp dạy và học theo hướng nghiên cứu** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TLM14 | Dự án nghiên cứu độc lập | H | H | H | H |  | H | H | H | H | H | H | H |
| TLM15 | Dự án nghiên cứu nhóm | H | H | H | H |  | H | H | H | H | H | H | H |
| TLM16 | Trợ giảng và hỗ trợ học thuật |  |  |  |  |  | M | M | M | M | M | H | H |
| **VII** | **Phương pháp dạy và học dựa vào công nghệ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TLM17 | Phương pháp kết hợp | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M |
| TLM18 | Học trực tuyến | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M |
| **VIII** | **Phương pháp tự học** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TLM19 | Bài tập ở nhà | L | L | L | L | L | L | L | L | L | L | L | L |
| TLM20 | Hoạt động Thực hành ngoài giờ học | M | M | M | M |  | M | M | M | M | M | M | M |

* 1. **Phương pháp kiểm tra đánh giá (AMs)**

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc đã xây dựng và áp dụng linh hoạt nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy vào phương pháp dạy và học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng học phần, phản ánh mức độ đạt được của chuẩn đầu ra chương trình đào tạo để lựa chọn phương pháp, nội dung kiểm tra đánh giá phù hợp. Phương pháp kiểm tra đánh giá được lựa chọn phải đảm bảo tính giá trị, độ tin cậy và tính công bằng, được quy định cụ thể trong quy chế đào tạo hiện hành của Nhà trường và được ghi cụ thể trong đề cương chi tiết học phần

Các phương pháp đánh giá người học được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc gồm *đánh giá quá trình, đánh giá định kỳ và đánh giá cuối chương trình đào tạo* trong cố có các hình thức đánh giá như chuyên cần, bài tập, thuyết trình, tiểu luận, tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập lớn, báo cáo, dự án, thực tập tốt nghiệp, luận văn tốt nghiệp. Chuẩn đánh giá là thang điểm theo đáp án của đề thi, rubric đánh giá chuyên cần, rubric đánh giá thuyết trình cá nhân, rubric đánh giá thuyết trình nhóm, rubric đánh giá tiểu luận, rubric đánh giá báo cáo thực tập.

Việc tổ chức đánh giá kiểm tra đánh giá được thực hiện như *Hình 1*.

Diagram

Description automatically generated

*Hình 4. Quy trình tổ chức đánh giá học phần*

Theo quy trình này, các bên có liên quan gồm người dạy, người học đều có thể tham gia rà soát, phản hồi kết quả kiểm tra đánh giá nhằm điều chỉnh hoặc xây dựng lại chuẩn đầu ra phù hợp với học phần và toàn bộ chương trình đào tạo.

* + 1. **Các phương pháp đánh giá** 
       1. **Đánh giá theo tiến trình**

Mục đích của đánh giá quá trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá theo quá trình cụ thể được áp dụng như sau:

*Bảng 14. Phương pháp đánh giá theo quá trình*

| **Mã PP** | **Phương pháp đánh giá** | **Mô tả phương pháp đánh giá** |
| --- | --- | --- |
|  | Đánh giá chuyên cần và tham gia hoạt động trên lớp | *Mô tả phương pháp*: Sự tham gia thường xuyên và tích cực của người học trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của người học; giúp người học tiếp cận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt, đúng đắn, chấp hành nội quy, nền nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo các tiêu chí đánh giá tùy thuộc vào tính chất học phần quy định (lý thuyết, thực hành, thực tập…). Kết quả đánh giá chuyên cần không chiếm quá 20% trọng số đánh giá học phần.  *Tiêu chí đánh giá*: Sử dụng Rubric (mã R1) |
|  | Đánh giá bài tập | *Mô tả phương pháp*: người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân/một nhóm người học bằng hình thức nộp trực tiếp/trực tuyến. Kết quả đánh giá bài tập không chiếm quá 20% trọng số đánh giá học phần.  *Tiêu chí đánh giá*: Theo tiêu chí cụ thể tùy người dạy quy định. |
|  | Đánh giá thuyết trình | *Mô tả phương pháp*: Trong một số học phần thuộc chương trình đào tạo, người học/nhóm người học được yêu cầu giải quyết các tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả bằng cách thuyết trình trước tập thể. Hoạt động không những giúp người học nắm bắt kiến thức mà còn phát triển các kỹ năng khác như thuyết trình trước đám đông, giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm v.v. Kết quả đánh giá thuyết trình không chiếm quá 20% trọng số đánh giá học phần.  *Tiêu chí đánh giá*: Sử dụng Rubric (mã R2, R4) |
|  | Đánh giá tiểu luận | *Mô tả phương pháp*: Trong một số học phần thuộc chương trình đào tạo, người học/nhóm người học được yêu cầu giải quyết các tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả thông qua tiểu luận. Hoạt động không những giúp người học nắm bắt kiến thức mà còn phát triển các kỹ năng khác như tìm kiếm thông tin, giải quyết vấn đề, tư duy phản biện v.v. Kết quả đánh giá tiểu luận không chiếm quá 20% trọng số đánh giá học phần.  *Tiêu chí đánh giá*: Sử dụng Rubric (mã R3) |

* + - 1. **Đánh giá định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ)**

Mục tiêu của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân loại về mức độ đạt được của mục tiêu và chuẩn đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm cố định trong quá trình học gồm đánh giá giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ và đánh giá cuối chương trình học.

Các phương pháp đánh giá định kỳ được sử dụng như sau:

*Bảng 15. Phương pháp đánh giá định kì*

| **TT** | **Mã PP** | **Hình thức đánh giá** | **Mô tả phương pháp đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  | Kiểm tra tự luận | *Mô tả phương pháp*: Theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần. Kết quả đánh giá này không chiếm quá 30% trọng số đánh giá học phần đối với đánh giá giữa kì, và không quá 50% đối với đánh giá cuối kì.  *Tiêu chí đánh giá*: Theo đáp án đề thi |
|  |  | Kiểm tra trắc nghiệm | *Mô tả phương pháp*: Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra tự luận, người học được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Kết quả đánh giá này không chiếm quá 30% trọng số đánh giá học phần đối với đánh giá giữa kì, và không quá 50% đối với đánh giá cuối kì.  *Tiêu chí đánh giá*: Theo đáp án đề thi |
|  |  | Kiểm tra vấn đáp | *Mô tả phương pháp*: Đối với một số học phần trong chương trình đào tạo, người học được được đánh gia thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp nhằm kiểm tra mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra học phần của người học. Kết quả đánh giá này không chiếm quá 30% trọng số đánh giá học phần đối với đánh giá giữa kỳ và không quá 50% đối với đánh giá cuối kỳ.  *Tiêu chí đánh giá*: Theo đáp án đề thi |
|  |  | Viết báo cáo/bài tập lớn/dự án | *Mô tả phương pháp*: Đối với một số học phần trong chương trình đào tạo, người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của người học, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ, hình ảnh, biểu đồ v.v trong báo cáo. Sản phẩm báo cáo có thể ở dạng văn bản, video, tệp ghi âm v.v do người dạy quy định.  Kết quả đánh giá này không chiếm quá 30% trọng số đánh giá học phần đối với đánh giá giữa kỳ và không quá 50% đối với đánh giá cuối kỳ.  *Tiêu chí đánh giá*: Theo tiêu chí cụ thể tùy người dạy quy định. |
|  |  | Đánh giá Thực tập tốt nghiệp | *Mô tả phương pháp*: Thực tập tốt nghiệp được đánh giá bởi người hướng dẫn tại đơn vị tiếp nhận thực tập, giảng viên hướng dẫn bằng các sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo.  *Tiêu chí đánh giá:* Sử dụng Rubric 6, 7 |
|  |  | Đánh giá Luận văn tốt nghiệp | *Mô tả phương pháp*: Luận văn tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo.  *Tiêu chí đánh giá*: Theo quy trình đánh giá luận văn tốt nghiệp do Khoa chuyên môn xây dựng |

* + 1. **Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)**

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể thực hiện đánh giá người học theo các rubrics. Các rubrics này được xây dựng phù hợp với yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của các học phần.

Cụ thể có các rubrics như sau:

R1: Rubric đánh giá chuyên cần – tham gia hoạt động trên lớp

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tiêu chí chung** | **Tiêu chí cụ thể** | **Thang điểm** | | | | | **Trọng số** |
| **A (8,5-10)** | **B (7,0-8,4)** | **C (5,5-6,9)** | **D (4,0-5,4)** | **F (<4,0)** |
| **1** | **Chuyên cần** | Chuyên cần | Tham gia đầy đủ và đúng giờ tất cả các buổi học. | Vắng 1 buổi không có lý do chính đáng hoặc 2 buổi có lý do chính đáng; đi trễ 2-3 buổi. | Vắng 2 buổi không có lý do chính đáng hoặc 3-4 buổi có lý do chính đáng; đi trễ 4-5 buổi | Vắng 3 buổi không có lý do chính đáng hoặc 5 buổi có lý do chính đáng; đi trễ 6-7 buổi. | Vắng trên 3 buổi không có lý do chính đáng hoặc trên 5 buổi có lý do chính đáng; đi trễ từ 8 buổi trở lên. |  |
| **2** | **Tham gia các hoạt động** | Tham gia các hoạt động trên lớp  (nếu có) | Luôn luôn chủ động và tích cực tham gia các hoạt động trên lớp; luôn đưa ra các ý kiến sát đúng với nội dung bài học; chủ động triển khai các hoạt động thảo luận nhóm | Tương đối chủ động và tích cực tham gia các hoạt động trên lớp; thường xuyên đưa ra các ý kiến tương đối sát đúng với nội dung bài học; tham gia tích cực các hoạt động thảo luận nhóm | Có tham gia các hoạt động trên lớp nhưng đôi lúc chưa được chủ động và tích cực; thỉnh thoảng đưa ra các ý kiến tương đối sát đúng với nội dung bài học; tham gia các hoạt động thảo luận nhóm | Chưa chủ động và tích cực tham gia các hoạt động trên lớp, chỉ trả lời khi được gọi; đưa ra các ý kiến tương đối sát đúng với nội dung bài học khi được gợi ý; thỉnh thoảng tham gia các hoạt động thảo luận nhóm | Không tham gia các hoạt động trên lớp, chỉ trả lời khi được gọi; không đưa ra được các ý kiến tương đối sát đúng với nội dung bài học khi được gợi ý; không tham gia các hoạt động thảo luận nhóm | Tùy theo học phần |

\* *Các lý do chính đáng bao gồm: thiên tai, tang gia (ông bà, bố mẹ, anh chị em ruột), cưới hỏi của bản thân, nằm viện có giấy xác nhận, tham gia các hoạt động đoàn thể được điều động theo danh sách và một số trường hợp đặc biệt khác được sự đồng ý của các cấp có thẩm quyền.*

R2: Rubric đánh giá thuyết trình cá nhân

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tiêu chí chung** | **Tiêu chí cụ thể** | **Thang điểm** | | | | | **Trọng số** |
| **A (8,5-10)** | **B (7,0-8,4)** | **C (5,5-6,9)** | **D (4,0-5,4)** | **F (<4,0)** |
| **1** | **Nội dung** | *Nội dung* | Trình bày đầy đủ các nội dung của đề tài; các nội dung được nêu ra một cách logic; tất cả các nội dung đều có phân tích rõ ràng, có luận điểm hoặc ví dụ minh họa | Trình bày đầy đủ các nội dung của đề tài; các nội dung được nêu ra một cách logic; một số nội dung chưa có phân tích rõ ràng, chưa có luận điểm hoặc ví dụ minh họa | Trình bày đầy đủ các nội dung của đề tài; các nội dung được nêu ra một cách logic; khoảng 1/2 nội dung chưa có phân tích rõ ràng, chưa có luận điểm hoặc ví dụ minh họa | Trình bày không đầy đủ các nội dung của đề tài; các nội dung chưa được nêu ra một cách logic; khoảng 2/3 nội dung chưa có phân tích rõ ràng, chưa có luận điểm hoặc ví dụ minh họa | Trình bày không đúng nội dung của đề tài | 60%  (6 điểm) |
| *Trả lời câu hỏi* | Trả lời chính xác từ 85% - 100% câu hỏi được đặt ra. | Trả lời đúng hoặc đúng trọng tâm từ 70% - 84% câu hỏi được đặt ra. | Trả lời đúng hoặc đúng trọng tâm từ 50% - 69% câu hỏi được đặt ra. | Trả lời đúng hoặc đúng trọng tâm từ 40% - 54% câu hỏi được đặt ra. | Trả lời đúng hoặc đúng trọng tâm dưới 40% câu hỏi được đặt ra. |
| **2** | **Thuyết trình** | *Bố cục* | Bố cục: Đầy đủ các phần Giới thiệu nhóm, Giới thiệu đề tài, Giới thiệu các nội dung chính, Nội dung chính, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo, Câu hỏi thảo luận | Bố cục thiếu tối đa 2 mục so với quy định. | Bố cục còn thiếu tối đa 3 mục so với quy định. | Bố cục còn thiếu tối đa 4 mục so với quy định | Bố cục lủng củng, các mục sắp xếp lộn xộn, thiếu nội dung so với quy định | 40%  (4 điểm) |
| *Phong cách thuyết trình* | Phong cách trình bày tự tin; Diễn đạt gãy gọn, súc tích, giọng nói rõ ràng, dễ nghe; Không phụ thuộc vào slides; Sử dụng tốt ngôn ngữ hình thể và tương tác tốt với người nghe | Phong cách trình bày tự tin; Diễn đạt tương đối gãy gọn, súc tích, giọng nói khá rõ ràng, dễ nghe; Đôi chỗ còn phụ thuộc vào slides; Sử dụng tương đối tốt ngôn ngữ hình thể và có tương tác với người nghe | Phong cách trình bày chưa thật tự tin; Diễn đạt một số chỗ chưa gãy gọn, súc tích, giọng nói rõ ràng, dễ nghe; Còn phụ thuộc vào slides; Chưa sử dụng tốt ngôn ngữ hình thể và chưa tương tác với người nghe | Phong cách trình bày chưa tự tin; Diễn đạt còn lúng túng, giọng nói không rõ ràng, dễ nghe; Còn phụ thuộc nhiều vào slides; Chưa sử dụng tốt ngôn ngữ hình thể và chưa tương tác với người nghe | Không tự tin khi trình bày; diễn đạt lủng củng, khó hiểu; Giọng nói nhỏ, khó nghe; Phụ thuộc hoàn toàn vào slides; Không tương tác với người nghe |
| *Hình thức slides* | Font chữ to, rõ, màu chữ hợp lý, có thể đọc được từ cuối lớp; Hình ảnh minh họa chất lượng tốt, phù hợp với nội dung; Các hiệu ứng được sử dụng hợp lý; Phối màu đẹp, rõ ràng, nổi bật nội dung | Font chữ to, rõ, màu chữ hợp lý, có thể đọc được từ cuối lớp; Hình ảnh minh họa phù hợp với nội dung; Các hiệu ứng được sử dụng tương đối hợp lý; Phối màu rõ ràng | Font chữ to, rõ, màu chữ hợp lý, có thể đọc được từ cuối lớp; Có hình ảnh minh họa nhưng một số chỗ chưa phù hợp với nội dung; Không sử dụng hiệu ứng; Phối màu chưa nổi bật nội dung | Font chữ, màu chữ chưa hợp lý, có khó khăn khi đọc từ cuối lớp; Hình ảnh minh họa sơ sài, chưa phù hợp với nội dung; Không sử dụng hiệu ứng; Phối màu chưa nổi bật nội dung | Font chữ, màu chữ chưa hợp lý, có khó khăn khi đọc từ giữa lớp; Không có hình ảnh minh họa; Không sử dụng hiệu ứng; Phối màu không hợp lý |
| *Thời gian trình bày* | Đúng thời gian quy định | Quá thời gian quy định < 2 phút | Quá thời gian quy định từ 2 đến < 4 phút | Quá thời gian quy định từ 4 đến < 5 phút | Quá thời gian quy định >5 phút |  |

R3: Rubric đánh giá thuyết trình nhóm

| **TT** | **Tiêu chí chung** | **Tiêu chí cụ thể** | **Thang điểm** | | | | | **Tỷ trọng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A (8,5-10)** | **B (7,0-8,4)** | **C (5,5-6,9)** | **D (4,0-5,4)** | **F (<4,0)** |
| **1** | **Nội dung** | *Nội dung* | - Trình bày đầy đủ và có logic các nội dung của đề tài  - Tất cả các nội dung đều có phân tích rõ ràng, có luận điểm hoặc ví dụ minh họa | - Trình bày khá đầy đủ các nội dung của đề tài, khá logic  - Một số nội dung chưa có phân tích rõ ràng, chưa có luận điểm hoặc ví dụ minh họa | - Trình bày khá đầy đủ các nội dung của đề tài nhưng thiếu tính logic - Khoảng 1/2 nội dung chưa có phân tích rõ ràng, chưa có luận điểm hoặc ví dụ minh họa | - Trình bày không đầy đủ các nội dung của đề tài, thiếu tính logic - Khoảng 2/3 nội dung chưa có phân tích rõ ràng, chưa có luận điểm hoặc ví dụ minh họa | - Trình bày không đúng nội dung của đề tài | 40% (4 điểm) |
| **2** | **Thuyết trình** | *Bố cục* | - Bố cục đầy đủ các mục so với quy định | - Bố cục thiếu tối đa 1/3 mục so với quy định | - Bố cục còn thiếu tối đa 1/2 mục so với quy định | - Bố cục còn thiếu tối đa 2/3 mục so với quy định | - Bố cục lủng củng, các mục sắp xếp lộn xộn, thiếu nội dung so với quy định | 40% (4 điểm) |
| *Phong cách thuyết trình* | - Phong cách trình bày tự tin  - Diễn đạt gãy gọn, súc tích, phát âm và ngữ điệu tự nhiên, rõ ràng, dễ nghe  - Không phụ thuộc vào slides  - Sử dụng tốt ngôn ngữ hình thể và tương tác tốt với người nghe | - Phong cách trình bày tự tin  - Diễn đạt tương đối gãy gọn, súc tích, phát âm và ngữ điệu khá tự nhiên, rõ ràng  - Đôi chỗ còn phụ thuộc vào slides - Sử dụng tương đối tốt ngôn ngữ hình thể và có tương tác với người nghe | - Phong cách trình bày chưa thật tự tin - Diễn đạt một số chỗ chưa gãy gọn, súc tích, phát âm và ngữ điệu nhiều chỗ chưa tự nhiên  - Còn phụ thuộc vào slides  - Sử dụng ngôn ngữ hình thể chưa tốt và thiếu tương tác với người nghe | - Phong cách trình bày chưa tự tin  - Diễn đạt còn lúng túng, phát âm và ngữ điệu đa phần không tự nhiên  - Còn phụ thuộc nhiều vào slides  - Sử dụng ngôn ngữ hình thể chưa tốt và không tương tác với người nghe | - Không tự tin khi trình bày  - Diễn đạt lủng củng, khó hiểu, nói nhỏ, phát âm không chuẩn, không có ngữ điệu  - Phụ thuộc hoàn toàn vào slides  - Không sử dụng ngôn ngữ hình thể và không tương tác với người nghe |
| *Hình thức slides* | - Font chữ to, rõ, màu chữ hợp lý, có thể đọc được từ cuối lớp - Hình ảnh minh họa chất lượng tốt, phù hợp với nội dung - Phối màu đẹp, rõ ràng, nổi bật nội dung | - Font chữ to, rõ, màu chữ hợp lý, có thể đọc được từ cuối lớp  - Hình ảnh minh họa phù hợp với nội dung  - Phối màu rõ ràng | - Font chữ to, rõ, màu chữ hợp lý, có thể đọc được từ cuối lớp  - Có hình ảnh minh họa nhưng một số chỗ chưa phù hợp với nội dung  - Phối màu chưa nổi bật nội dung | - Font chữ, màu chữ chưa hợp lý, có khó khăn khi đọc từ cuối lớp  - Hình ảnh minh họa sơ sài, chưa phù hợp với nội dung  - Phối màu chưa nổi bật nội dung | - Font chữ, màu chữ chưa hợp lý, có khó khăn khi đọc từ giữa lớp  - Không có hình ảnh minh họa  - Phối màu không hợp lý |
| *Thời gian trình bày* | Đúng thời gian quy định | Quá thời gian quy định < 2 phút | Quá thời gian quy định từ 2 đến < 4 phút | Quá thời gian quy định từ 4 đến < 5 phút | Quá thời gian quy định >5 phút |
| **3** | **Kỹ năng nhóm** | *Hiệu quả làm việc nhóm* | - Các thành viên hoàn tốt nhiệm vụ của mình  - Tất cả thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm  - Nhóm trả lời tốt các câu hỏi của đề tài. | - Các thành viên hoàn thành tương đối công việc, có sự khác biệt trong chất lượng công việc của các thành viên    - 80% thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm  - Nhóm trả lời tốt 80% câu hỏi của đề tài. | - Các thành viên hoàn thành tương đối công việc, có sự khác biệt rõ ràng trong chất lượng công việc của các thành viên  - 60% thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm  - Nhóm trả lời tốt 60% câu hỏi của đề tài. | - Một số thành viên không tham gia làm việc nhóm  - Dưới 50% thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm - Nhóm trả lời được dưới 50% câu hỏi của đề tài. | - Các thành viên không hoàn thành công việc đúng khối lượng và thời gian quy định  - Dưới 50% thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm  - Nhóm không trả lời được các câu hỏi của đề tài. | 15% (1,5 điểm) |
| *Khả năng lãnh đạo* | - Phân chia công việc hợp lý  - Kĩ năng giải quyết vấn đề rất tốt | - Phân chia công việc tương đối hợp lý  - Kĩ năng giải quyết vấn đề tốt | - Phân chia công việc tương đối hợp lý  - Kĩ năng giải quyết vấn đề bình thường | Phân chia công việc chưa hợp lý  - Kĩ năng giải quyết vấn đề yếu kém | Phân chia công việc không hợp lý  - Không có kĩ năng giải quyết vấn đề | 5% (0,5 điểm) |

R4: Rubric đánh giá tiểu luận, báo cáo, bài tập lớn, dự án

| **TT** | **Tiêu chí chung** | **Tiêu chí cụ thể** | **Thang điểm** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A (8,5-10)** | **B (7,0-8,4)** | **C (5,5-6,9)** | **D (4,0-5,4)** | **F (<4,0)** |
| **1** | **Nội dung** | *Luận điểm* | - Có đưa ra quan điểm cá nhân mang tính khoa học và sáng tạo  - Nêu và phân tích luận điểm rõ ràng và toàn diện | - Có đưa ra quan điểm cá nhân mang tính khoa học  - Nêu và phân tích luận điểm rõ ràng. | - Có đưa ra quan điểm cá nhân nhưng tính khoa học không cao  - Nêu luận điểm tương đối rõ ràng, phân tích chưa toàn diện | - Chưa đưa ra được quan điểm cá nhân mang tính khoa học  - Nêu luận điểm nhưng không phân tích | Không đưa ra được quan điểm cá nhân  - Không nêu được luận điểm mà chỉ tổng hợp từ các nguồn tài liệu tham khảo (TLTK) | 70%  (7 điểm) |
| *Dẫn chứng* | Nêu và phân tích dẫn chứng một cách logic, khoa học, bảo vệ được luận điểm | Có nêu nhưng chưa phân tích chi tiết các dẫn chứng dù có thể phần nào đó bảo vệ được luận điểm | Chỉ nêu và không phân tích dẫn chứng, không có sự kết nối tương quan giữa luận điểm và dẫn chứng | Có rất ít dẫn chứng, hoàn toàn không có sự kết nối tương quan giữa luận điểm và dẫn chứng | Không có dẫn chứng minh họa |
| **2** | **Hình thức** | *Bố cục* | Bố cục đầy đủ các phần và cân đối giữa các phần  - Độ dài theo quy định  - Các chương mục rõ ràng và lô-gic | Bố cục đầy đủ nhưng chưa cân đối  - Độ dài chênh lệch không quá 20% so với quy định  - Các chương mục tương đối rõ ràng và lô-gic | - Bố cục đầy đủ nhưng chưa cân đối  - Độ dài chênh lệch không quá 30% so với quy định  - Các chương mục chưa rõ ràng và lô-gic | - Bố cục chưa đầy đủ  - Độ dài chênh lệch không quá 40% so với quy định  - Các chương mục chưa rõ ràng và lô-gic | - Bố cục chưa đầy đủ  - Độ dài chênh lệch từ 50% trở lên so với quy định  - Các chương mục không rõ ràng và lô-gic | 30%  (3 điểm) |
| *Tài liệu tham khảo* | - Nguồn TLTK phong phú, chính thống  - Danh mục TLTK được sắp xếp hợp lý và đúng yêu cầu  - Trích dẫn đúng thể thức quy định. | - Nguồn TLTK khá phong phú, chính thống    - Khoảng ⅓ TLTK chưa được sắp xếp đúng quy định  - Khoảng ⅓ trích dẫn chưa đúng thể thức quy định. | - Nguồn TLTK chưa phong phú, một số tài liệu thiếu tính chính thống  - Khoảng ½ TLTK chưa được sắp xếp đúng quy định  - Khoảng ½ trích dẫn chưa đúng thể thức quy định.. | - Nguồn TLTK nghèo nàn, đa số không chính thống  - Khoảng ⅔ TLTK chưa được sắp xếp đúng quy định  - Khoảng ⅔ trích dẫn chưa đúng thể thức quy định. | - Nguồn TLTK nghèo nàn, không chính thống  - Sắp xếp TLTK không đúng thể thức quy định  - Trích dẫn không đúng thể thức quy định. |
| *Lỗi chính tả, ngữ pháp, diễn đạt, hình thức trình bày* | - Không có lỗi về ngữ pháp, chính tả  - Câu văn diễn đạt súc tích, mạch lạc  - Hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định. | - Có một số lỗi ngữ pháp và chính tả  - Câu văn diễn đạt mạch lạc  - Hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ tương đối rõ ràng, đúng quy định. | Khá nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả  - Câu văn diễn đạt thiếu mạch lạc  - Hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ tương đối rõ ràng nhưng chưa đúng quy định. | Nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả  - Câu văn diễn đạt lủng củng, tối nghĩa  - Hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ thiếu rõ ràng, chưa đúng quy định. | Rất nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả  - Văn phong không phù hợp, câu văn lủng củng, tối nghĩa;  - Hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ không rõ rang, không đúng quy định. |

R5: Rubric đánh giá báo cáo thực tập

| **TT** | **Tiêu chí chung** | **Tiêu chí cụ thể** | **Thang điểm** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A (8,5-10)** | **B (7,0-8,4)** | **C (5,5-6,9)** | **D (4,0-5,4)** | **F (<4,0)** |
| **1** | **Báo cáo định kỳ** | *Thực hiện các thủ tục & báo cáo định kỳ* | Thực hiện đầy đủ và đúng hạn tất cả các thủ tục, báo cáo theo yêu cầu của đơn vị thực tập, GVHD và Khoa. | Thực hiện đầy đủ các thủ tục, báo cáo theo yêu cầu của đơn vị thực tập, GVHD và Khoa, đôi lúc trễ hạn có lý do chính đáng. | Thực hiện tương đối đầy đủ các thủ tục, báo cáo theo yêu cầu của đơn vị thực tập, GVHD và Khoa, thỉnh thoảng trễ hạn có lý do chính đáng. | Thực hiện tương đối đầy đủ các thủ tục, báo cáo theo yêu cầu của đơn vị thực tập, GVHD & Khoa, hay trễ hạn có lý do chính đáng. | Thực hiện không đầy đủ và không đúng hạn các thủ tục, báo cáo theo yêu cầu của đơn vị thực tập, GVHD và Khoa. | 30%  (3,0 điểm) |
| **2** | **Đánh giá của đơn vị thực tập** | *Xếp loại của đơn vị thực tập* | Được đơn vị thực tập xếp loại Giỏi, nhận xét tích cực, không bị phê bình, góp ý. | Được đơn vị thực tập xếp loại Giỏi, còn bị phê bình, góp ý 1 điểm. | Được đơn vị thực tập xếp loại Khá, còn bị phê bình, góp ý 2-3 điểm. | Được đơn vị thực tập xếp loại Trung bình, còn bị phê bình, góp ý 3-4 điểm. | Được đơn vị thực tập xếp loại Trung bình, còn bị phê bình, góp ý trên 4 điểm. | 40%  (4,0 điểm) |
| **3** | **Báo cáo thực tập**  **tốt nghiệp** | *Nội dung* | Trình bày đầy đủ kiến thức tổng quan về đơn vị thực tập; trình bày, phân tích kiến thức chuyên môn và ý nghĩa của công việc đã thực tập một cách sâu sắc, khoa học. | Trình bày đầy đủ kiến thức tổng quan về đơn vị thực tập; trình bày, phân tích kiến thức chuyên môn và ý nghĩa của công việc đã thực tập tương đối sâu sắc, khoa học. | Trình bày đầy đủ kiến thức tổng quan về đơn vị thực tập; trình bày, phân tích kiến thức chuyên môn và ý nghĩa của công việc đã thực tập tương đối sâu sắc, nhưng chưa khoa học. | Trình bày tương đối đầy đủ kiến thức tổng quan về đơn vị thực tập; trình bày, phân tích kiến thức chuyên môn và ý nghĩa của công việc đã thực tập sơ sài. | Trình bày chưa đầy đủ kiến thức tổng quan về đơn vị thực tập; trình bày, phân tích kiến thức chuyên môn và ý nghĩa của công việc đã thực tập sơ sài. | 20%  (2,0 điểm) |
| *Hình thức* | Bố cục đầy đủ các phần và độ dài theo quy định của Khoa; các chương mục rõ ràng và lô-gic. | Bố cục tương đối đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 20% so với quy định của Khoa; các chương mục tương đối rõ ràng và lô-gic. | Bố cục tương đối đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 30% so với quy định của Khoa; các chương mục chưa rõ ràng và lô-gic | Bố cục chưa đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 40% so với quy định của Khoa; các chương mục chưa rõ ràng và lô-gic. | Bố cục chưa đầy đủ và độ dài chênh lệch từ 50% trở lên so với quy định của Khoa; các chương mục không rõ ràng và lô-gic. | 5%  (0,5 điểm) |
| Không có lỗi về ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt súc tích, mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định. | Còn một số ít lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định. | Khá nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt thiếu mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ tương đối rõ ràng, đúng quy định. | Nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt lủng củng, tối nghĩa; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ chưa rõ ràng, chưa đúng quy định. | Còn rất nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; văn phong không phù hợp, câu văn lủng củng, tối nghĩa; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ không rõ ràng, không đúng quy định. | 5%  (0,5 điểm) |

R6: Rubric đánh giá luận văn tốt nghiệp (dành cho GVHD)

| **TT** | **Tiêu chí chung** | **Tiêu chí cụ thể** | **Thang điểm** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A (8,5-10)** | **B (7,0-8,4)** | **C (5,5-6,9)** | **D (4,0-5,4)** | **F (<4,0)** |
| **1** | **Ý nghĩa và tính cấp thiết của đề tài** | *Ý nghĩa và tính cấp thiết của đề tài* | Đề tài có tính cấp thiết, thời sự, tác giả đã nêu rất rõ được tính cấp thiết. | Đề tài có tính cấp thiết và đã được tác giả nêu rõ được tính cấp thiết | Đề tài có tính cấp thiết nhưng tác giả nêu khá rõ nhưng chưa súc tích được tính cấp thiết. | Đề tài có tính cấp thiết nhưng tác giả chưa nêu rõ được tính cấp thiết. | Đề tài chưa thực sự có tính cấp thiết và tác giả không nêu được tính cấp thiết. | 20%  (2,0 điểm) |
| **2** | **Quá trình thực hiện luận văn** | *Tinh thần, thái độ, tính chủ động của sinh viên* | Chủ động và nghiêm túc, hoàn thành rất tốt các yêu cầu, có nhiều đề xuất sáng tạo, báo cáo tiến độ đầy đủ. Điều chỉnh theo nhận xét của GVHD. Nộp luận văn đúng quy định. | Nghiêm túc và hoàn thành tốt các yêu cầu, báo cáo tiến độ đầy đủ. Có điều chỉnh nhưng chưa bám sát theo nhận xét của GVHD. Nộp luận văn đúng quy định. | Hoàn thành các yêu cầu, báo cáo tiến độ đầy đủ. Có điều chỉnh theo nhận xét của GVHD nhưng còn sơ sài. Nộp luận văn đúng quy định. | Ít chủ động, báo cáo tiến độ không thường xuyên. Có chỉnh sửa theo nhận xét của GVHD nhưng còn sơ sài. Nộp luận văn trễ hạn quy định. | Chưa chủ động, không hoàn thành các yêu cầu và không báo cáo tiến độ đầy đủ. Không điều chỉnh theo nhận xét của GVHD. Nộp luận văn trễ hạn quy định. | 10%  (1,0 điểm) |
| *Năng lực nghiên cứu của sinh viên* | Có kế hoạch tổ chức thực hiện nghiên cứu khoa học, hợp lý và khả thi. Có phương pháp giải quyết vấn đề rất hợp lý với hầu hết nội dung nghiên cứu. Chủ động giải quyết rất tốt các vấn đề và vận dụng rất tốt kiến thức trong nghiên cứu. | Có kế hoạch tổ chức thực hiện nghiên cứu khoa học. Có phương pháp giải quyết vấn đề hợp lý với một số nội dung nghiên cứu. Giải quyết tốt các vấn đề và vận dụng hiệu quả một số kiến thức trong nghiên cứu. | Có kế hoạch tổ chức thực hiện nghiên cứu khoa học nhưng chưa khả thi. Có phương pháp giải quyết vấn đề hợp lý với một số nội dung nghiên cứu. Giải quyết được các vấn đề và vận dụng được kiến thức ở mức cần thiết trong nghiên cứu. | Chưa có kế hoạch tổ chức thực hiện nghiên cứu khoa học khả thi. Các phương pháp giải quyết vấn đề chưa hợp lý với một số nội dung nghiên cứu. Giải quyết các vấn đề chưa đạt hiệu quả cao và vận dụng được một số kiến thức cơ bản trong nghiên cứu. | Không có kế hoạch tổ chức thực hiện nghiên cứu khoa học. Các phương pháp giải quyết vấn đề không hợp lý với nội dung nghiên cứu. Chưa giải quyết được các vấn đề và chưa vận dụng được kiến thức cơ bản trong nghiên cứu. | 10%  (1,0 điểm) |
| **3** | **Nội dung** | *Nội dung* | Nội dung giữa các chương có sự liên kết. Những vấn đề chính cần nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu rất rõ ràng và nội dung phù hợp với tên đề tài. Phân tích chi tiết, và tập trung giải quyết được các vấn đề nghiên cứu. Các phân tích nhận định có cơ sở khoa học. | Nội dung giữa các chương có sự liên kết. Những vấn đề chính cần nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu rõ ràng và nội dung phù hợp với tên đề tài, phân tích trên cơ sở khoa học nhưng chưa tập trung giải quyết toàn bộ được các vấn đề nghiên cứu. | Nội dung giữa các chương thiếu sự liên kết. Xác định được mục tiêu nghiên cứu, phương pháp và nội dung nghiên cứu nhưng chưa phù hợp hoàn toàn với tên đề tài. Các phân tích còn lan man, chưa chi tiết. Có nhiều phân tích nhận định thiếu cơ sở. | Nội dung giữa các chương chưa có sự liên kết. Những vấn đề chính cần nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu còn mơ hồi. Các phân tích còn lan man, chưa chi tiết. Nhiều ý phân tích thiếu mạch lạc, mâu thuẫn nhau. Tất cả các phân tích nhận định còn thiếu cơ sở. | Nội dung nghiên cứu không có sự liên kết. Chưa xác định được mục tiêu nghiên cứu, phương pháp và nội dung nghiên cứu. Kết luận không phù hợp với sô liệu và mục tiêu của đề tài. Các phân tích không chi tiết, mạch lạc, mâu thuẫn và không có cơ sở. | 15%  (1,5 điểm) |
| *Hình thức* | Bố cục đầy đủ các phần và độ dài theo quy định của Khoa; các chương mục rõ ràng và lô-gic. | Bố cục tương đối đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 20% so với quy định của Khoa; các chương mục tương đối rõ ràng và lô-gic. | Bố cục tương đối đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 30% so với quy định của Khoa; các chương mục chưa rõ ràng và lô-gic. | Bố cục chưa đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 40% so với quy định của Khoa; các chương mục chưa rõ ràng và lô-gic. | Bố cục chưa đầy đủ và độ dài chênh lệch từ 50% trở lên so với quy định của Khoa; các chương mục không rõ ràng và lô-gic. | 5%  (0,5 điểm) |
| Không có lỗi về ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt súc tích, mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định. | Còn một số ít lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định. | Khá nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt thiếu mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ tương đối rõ ràng, đúng quy định. | Nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt lủng củng, tối nghĩa; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ chưa rõ ràng, chưa đúng quy định. | Còn rất nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; văn phong không phù hợp, câu văn lủng củng, tối nghĩa; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ không rõ ràng, không đúng quy định. | 5%  (0,5 điểm) |
| *Trích dẫn khoa học* | Tài liệu tham khảo rất phong phú, được sắp xếp đúng quy định, trích dẫn đúng thể thức. | Tài liệu tham khảo phong phú, sắp xếp đúng quy định, trích dẫn đúng thể thức. | Tài liệu tham khảo nhiều nhưng thiếu tin cậy, sắp xếp đúng quy định, một số trích dẫn chưa đúng thể thức. | Ít tài liệu tham khảo hoặc toàn là website, sắp xếp chưa đúng quy định và nhiều trích dẫn chưa đúng thể thức. | Rất ít tài liệu tham khảo, sắp xếp không đúng quy định, trích dẫn không đúng thể thức. | 5%  (0,5 điểm) |
| **4** | **Kết quả nghiên cứu** | *Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa về lý luận và thực tiễn* | Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa cao trong lý luận và thực tiễn. Kết luận rất phù hợp với số liệu và giải quyết được đầy đủ các mục tiêu nghiên cứu của đề tài. | Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa trong lý luận và thực tiễn. Kết luận phù hợp với số liệu và giải quyết được các mục tiêu nghiên cứu của đề tài. | Kết quả nghiên cứu chưa có ý nghĩa trong lý luận và thực tiễn. Kết luận phù hợp với số liệu và cơ bản giải quyết được một số mục tiêu nghiên cứu chính. | Kết quả nghiên cứu còn mơ hồ và sơ sài. Kết luận chưa phù hợp với số liệu và chưa giải quyết được mục tiêu nghiên cứu của đề tài. | Kết quả nghiên cứu không có ý nghĩa về lý luận và thực tiễn. Kết luận không phù hợp với số liệu và không đáp ứng được mục tiêu nghiên cứu của đề tài. | 30%  (3,0 điểm) |

R7: Rubric đánh giá luận văn tốt nghiệp (dành cho thành viên Hội đồng và Phản biện)

| **TT** | **Tiêu chí chung** | **Tiêu chí cụ thể** | **Thang điểm** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A (8,5-10)** | **B (7,0-8,4)** | **C (5,5-6,9)** | **D (4,0-5,4)** | **F (<4,0)** |
| **1** | **Hình thức của luận văn** | *Bố cục* | Bố cục đầy đủ các phần và độ dài theo quy định của Khoa; các chương mục rõ ràng và lô-gic. | Bố cục tương đối đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 20% so với quy định của Khoa; các chương mục tương đối rõ ràng và lô-gic. | Bố cục tương đối đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 30% so với quy định của Khoa; các chương mục chưa rõ ràng và lô-gic. | Bố cục chưa đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 40% so với quy định của Khoa; các chương mục chưa rõ ràng và lô-gic. | Bố cục chưa đầy đủ và độ dài chênh lệch từ 50% trở lên so với quy định của Khoa; các chương mục không rõ ràng và lô-gic. | 5%  (0,5 điểm) |
| *Hình thức* | Không có lỗi về ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt súc tích, mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định. | Còn một số ít lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định. | Khá nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt thiếu mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ tương đối rõ ràng, đúng quy định. | Nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt lủng củng, tối nghĩa; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ chưa rõ ràng, chưa đúng quy định. | Còn rất nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; văn phong không phù hợp, câu văn lủng củng, tối nghĩa; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ không rõ ràng, không đúng quy định. | 5%  (0,5 điểm) |
|  | **Nội dung** | *Tính cấp thiết, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài* | Đề tài có tính cấp thiết, thời sự, tác giả đã nêu rất rõ được tính cấp thiết. | Đề tài có tính cấp thiết và đã được tác giả nêu rõ được tính cấp thiết | Đề tài có tính cấp thiết nhưng tác giả nêu khá rõ nhưng chưa súc tích được tính cấp thiết. | Đề tài có tính cấp thiết nhưng tác giả chưa nêu rõ được tính cấp thiết. | Đề tài chưa thực sự có tính cấp thiết và tác giả không nêu được tính cấp thiết. | 5%  (0,5 điểm) |
| *Phương pháp nghiên cứu* | Phương pháp nghiên cứu phù hợp, được trình bày cụ thể, khoa học và rõ ràng. | Phương pháp nghiên cứu phù hợp với đề tài. | Phương pháp nghiên cứu phù hợp nhưng chưa được trình bày khoa học, rõ ràng. | Phương pháp nghiên còn mơ hồ, không rõ ràng. | Không có phương pháp nghiên cứu rõ ràng. | 10%  (1,0 điểm) |
| *Trích dẫn khoa học* | Tài liệu tham khảo rất phong phú, được sắp xếp đúng quy định, trích dẫn đúng thể thức. | Tài liệu tham khảo phong phú, sắp xếp đúng quy định, trích dẫn đúng thể thức. | Tài liệu tham khảo nhiều nhưng thiếu tin cậy, sắp xếp đúng quy định, một số trích dẫn chưa đúng thể thức. | Ít tài liệu tham khảo hoặc toàn là website, sắp xếp chưa đúng quy định và nhiều trích dẫn chưa đúng thể thức. | Rất ít tài liệu tham khảo, sắp xếp không đúng quy định, trích dẫn không đúng thể thức. | 10%  (1,0 điểm) |
| *Kết quả nghiên cứu* | Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa cao trong lý luận và thực tiễn. Kết luận rất phù hợp với số liệu và giải quyết được đầy đủ các mục tiêu nghiên cứu của đề tài. | Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa trong lý luận và thực tiễn. Kết luận phù hợp với số liệu và giải quyết được các mục tiêu nghiên cứu của đề tài. | Kết quả nghiên cứu chưa có ý nghĩa trong lý luận và thực tiễn. Kết luận phù hợp với số liệu và cơ bản giải quyết được một số mục tiêu nghiên cứu chính. | Kết quả nghiên cứu còn mơ hồ và sơ sài. Kết luận chưa phù hợp với số liệu và chưa giải quyết được mục tiêu nghiên cứu của đề tài. | Kết quả nghiên cứu không có ý nghĩa về lý luận và thực tiễn. Kết luận không phù hợp với số liệu và không đáp ứng được mục tiêu nghiên cứu của đề tài. | 20%  (2,0 điểm) |
| *Điểm mới và tính sáng tạo* | Có nhiều vấn đề mới, mang tính thời sự và sáng tạo. | Nhiều nội dung, có một số vấn đề mới. | Có nhiều nội dung nhưng không mới. | Nội dung khá đơn giản và thiếu tính sáng tạo. | Không có nhiều nội dung mới và không có tính sáng tạo. | 5%  (0,5 điểm) |
| *Giá trị khoa học và giá trị ứng dụng* | Có giá trị khoa học, giá trị ứng dụng thực tiễn rất cao và có thể áp dụng vào thực tiễn và nghiên cứu. | Có giá trị khoa học, giá trị ứng dụng thực tiễn cao và có thể áp dụng vào thực tiễn và nghiên cứu. | Có giá trị khoa học, giá trị ứng dụng tuy nhiên khả năng áp dụng vào thực tiễn và nghiên cứu còn hạn chế | Giá trị khoa học, giá trị ứng dụng chưa cao và khả năng áp dụng vào thực tiễn và nghiên cứu còn hạn chế. | Không có giá trị khoa học và không ứng dụng được vào thực tiễn. | 10%  (1,0 điểm) |
| **3** | **Bảo vệ luận văn** | *Hình thức trình bày* | Trình bày đầy đủ nội dung, đúng quy cách, chỉnh chu và chuyên nghiệp. Dẫn nhập vấn đề, giải quyết vấn đề rất thuyết phục và có nhiều đề xuất sáng tạo. | Trình bày đúng giờ, đúng quy cách, đủ cẩn thận. Dẫn nhập vấn đề, giải quyết vấn đề thuyết phục, rõ ràng nhưng chưa súc tích. | Trình bày đúng giờ, đúng quy cách nhưng chưa thật sự cẩn thận. Dẫn nhập vấn đề và giải quyết vấn để khá rõ nhưng vẫn còn dài dòng. | Trình bày quá dài dòng, một số quy cách chưa hợp lý. Dẫn nhập vấn đề và giải quyết vấn đề chưa rõ ràng, chưa thuyết phục, thiếu tham khảo và thông tin. | Thiếu kỹ năng thuyết trình, trình bày ngắn bất thường. Dẫn nhập và giải quyết vấn đề rất chưa được thuyết phục, lộn xộn, khó hiểu, thiếu minh chứng. | 20%  (2,0 điểm) |
| *Trả lời*  *câu hỏi* | Chuẩn, chuyên nghiệp, thể hiện kiến thức rộng, đam mê. | Trả lời tương đối, manh dạn nhưng chưa thể hiện được đam mê. | Một số vấn đề chưa trả lời được, chưa thật sự tự tin. | Trình bày mà bản thân chưa hiểu rõ, không giải thích được. | Không hiểu câu hỏi, trả lời lòng vòng, thiếu tự tin, rụt rè. | 10%  (1,0 điểm) |

* 1. **Ma trận AMs đáp ứng PLOs**

*Bảng 16. Ma trận AMs đáp ứng PLOs*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp đánh giá (Assessment)** | | **PLOs** | | | | | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| **I** | **Đánh giá theo tiến trình** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Đánh giá chuyên cần |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X | X |  |
|  | Đánh giá bài tập | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
|  | Đánh giá thuyết trình | X | X | X | X |  | X | X | X | X | X | X | X |
|  | Đánh giá tiểu luận | X | X | X | X |  | X | X | X | X | X | X | X |
| **II** | **Đánh giá định kỳ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| AM5 | Kiểm tra tự luận | X | X | X | X | X | X |  | X | X |  | X | X |
| AM6 | Kiếm tra trắc nghiệm | X | X | X | X | X | X |  |  | X |  | X | X |
| AM7 | Kiếm tra vấn đáp | X | X | X | X | X | X |  |  | X |  | X | X |
| AM8 | Viết báo cáo/bài tập lớn/dự án | X | X | X | X | X | X |  | X | X |  | X | X |
| AM9 | Đánh giá Thực tập tốt nghiệp | X | X | X | X |  | X | X | X | X | X | X | X |
| AM10 | Đánh giá Luận văn tốt nghiệp | X | X | X | X |  | X | X | X | X | X | X | X |

* 1. **Mô tả tóm tắt nội dung các học phần**
     1. **Nghe 1**
* *Số tín chỉ:* 02
* *Học phần tiên quyết*: Không
* *Học phần học trước: Không*
* *Học phần song hành:* Viết 1, Nghe 1, Đọc 1

*Mô tả tóm tắt học phần:* Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần gồm tổng cộng 10 bài lớn, mỗi bài có 4 nội dung, tổng cộng có 40 nội dung. Nội dung học phần này xoay quanh các chủ đề trọng tâm về đời sống sinh hoạt hàng ngày ở Hàn Quốc như: chào hỏi, trường học và nhà, gia đình và bạn bè, ẩm thực, sinh hoạt trong ngày, mua sắm, giao thông, điện thoại, thời tiết và các mùa, ngày lễ và kỳ nghỉ v.v Các bài luyện tập nghe giúp cho người học rèn luyện các kỹ năng thực hành nghe ở trình độ cơ bản nhất.

* + 1. **Nghe 2**
* *Số tín chỉ:* 02
* *Học phần tiên quyết: Không*
* *Học phần học trước: Nghe 1*
* *Học phần song hành: Viết 2, Nói 2, Đọc 2*
* *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần gồm tổng cộng 10 bài lớn, mỗi bài có 4 nội dung. Nội dung nghe của học phần này gồm các chủ đề trình độ sơ cấp như: giới thiệu, ẩm thực Hàn Quốc, chợ búa, văn hóa mời, giao thông, công trình công cộng, điện thoại, bệnh viện, du lịch, việc trong gia đình, qua đó, sinh viên có được những kiến thức cơ bản về đất nước, con người và văn hóa Hàn Quốc. Nội dung giảng dạy cũng bao gồm các dạng bài tập rèn luyện cho kỹ năng nghe tương ứng trong bài thi năng lực ngoại ngữ TOPIK trình độ sơ cấp (cấp 2).

* + 1. **Nghe 3**
* *Số tín chỉ:* 02
* *Học phần tiên quyết: Không*
* *Học phần học trước: Nghe 2*
* *Học phần song hành: Viết 3, Nói 3, Đọc 3*
* *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần gồm tổng cộng 10 bài giảng với các chủ đề sau: sinh hoạt theo sở thích, cuộc sống hàng ngày, sức khỏe, buổi biểu diễn và cảm nhận, con người, văn hóa hội họp, lỗi lầm và xin lỗi, cuộc sống ở trường, nhờ vả và từ chối, ngày hôm qua và ngày hôm nay v.v. Học phần hướng dẫn sinh viên các phương pháp nghe, phân tích, hiểu nội dung trọng tâm của những chủ đề nói trên, nắm được những đặc trưng của những tình huống giao tiếp trang trọng và không trang trọng, làm quen với tốc độ nói bình thường của người bản xứ.

* + 1. **Nghe 4**
* *Số tín chỉ:* 03
* *Học phần tiên quyết: Không*
* *Học phần học trước: Nghe 3*
* *Học phần song hành: Viết 4, Nói 4, Đọc 4*
* *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần gồm có 10 bài, mỗi bài có 4 nội dung nhỏ với các chủ đề như: đời sống cá nhân, tính cách con người, văn hoá hiện đại Hàn Quốc, thời gian và sự biến đổi, tri thức và xã hội, mê tín, đời sống kinh tế, lễ lạc và lễ tết, v.v. Học phần này cung cấp cho người học các đoạn nghe có độ dài lớn (khoảng 300 từ) và các dạng bài tập đa dạng phù hợp với các bài nghe trong kỳ thi năng lực tiếng Hàn TOPIK II (cấp 4), chủ đề nghe thiên về văn hóa xã hội và quan điểm cá nhân.

* + 1. **Nghe 5**
* *Số tín chỉ:* 02
* *Học phần tiên quyết: Không*
* *Học phần học trước: Nghe 4*
* *Học phần song hành: Nói 5, Đọc 5, Viết 5*
* *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần tổng cộng gồm có 10 bài lớn, mỗi bài có 3 nội dung. Nội dung nghe của học phần này gồm các chủ đề ở trình độ cao cấp như: ngôn ngữ và sinh hoạt, nghề nghiệp và công sở, văn hóa giải trí, khoa học kỹ thuật, sinh hoạt và kinh tế, văn hóa đại chúng và nghệ thuật, tự nhiên và môi trường... Nội dung giảng dạy cũng bao gồm các dạng bài tập rèn luyện cho kỹ năng nghe tương ứng trong bài thi năng lực ngoại ngữ TOPIK trình độ cao cấp (cấp 5).

* + 1. **Nói 1**
* *Số tín chỉ:* 03
* *Học phần tiên quyết: Không*
* *Học phần học trước: Không*
* *Học phần song hành: Viết 1, Nghe 1, Đọc 1*
* *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần gồm tổng cộng 10 bài lớn, mỗi bài có 4 nội dung, tổng cộng có 40 nội dung. Các bài nói có chủ đề xoay quanh các nội dung giới thiệu bản thân, sinh hoạt trường lớp, sinh hoạt bạn bè, đời sống ngày thường, gia đình, ẩm thực, thời tiết, mua sắm, du lịch, điện thoại, giao thông, các ngày nghỉ lễ và kì nghỉ. Các bài luyện tập nói tập trung vào kĩ năng: nói về điều gì đó, giải thích việc gì đó, giới thiệu cái gì đó.

* + 1. **Nói 2**
* *Số tín chỉ:* 03
* *Học phần tiên quyết: Không*
* *Học phần học trước: Nói 1*
* *Học phần song hành: Viết 2, Nghe 2, Đọc 2*
* *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần gồm tổng cộng 10 bài bài giảng, mỗi bài có 4 bài nhỏ, tổng cộng có 40 bài nhỏ với khoảng 903 từ vựng mới và 80 ngữ pháp ở trình độ sơ cấp. Các bài nói có chủ đề xoay quanh các nội dung giới thiệu, ẩm thực Hàn Quốc, chợ, lời mời, giao thông, cơ quan công cộng, điện thoại, bệnh viện, du lịch, việc nhà.. Học phần có nội dung hướng dẫn phương pháp Nói hội thoại với phong cách giao tiếp Nói thực tế và diễn đạt văn phong tự nhiên của người Hàn.

* + 1. **Nói 3**
* *Số tín chỉ*: 03
* *Học phần tiên quyết: Không*
* *Học phần học trước: Nói 2*
* *Học phần song hành: Viết 3, Nghe 3, Đọc 3*
* *Mô tả tóm tắt học phần:*

Nội dung học phần này gồm có 10 bài, mỗi bài gồm có 5 đề mục nhỏ, mỗi đề mục nhỏ có từ 1 bài hội thoại và bài Nói hoàn thành câu với các chủ đề trọng tâm về sinh hoạt theo sở thích cá nhân, cuộc sống thường ngày, sức khỏe, sở thích, cảm tưởng cá nhân về nhân vật sự kiện, phát biểu cảm tưởng, đời sống văn hóa tinh thần của người Hàn Quốc như văn hóa xin lỗi, văn hóa từ chối, văn hóa cảm ơn, văn hóa hội họp, v..v. Học phần này hướng dẫn sinh viên phương pháp Nói thuyết trình, phong cách giao tiếp Nói thực tế, Nói câu dài và diễn đạt văn phong tự nhiên của người Hàn.

* + 1. **Nói 4**
* *Số tín chỉ*: 03
* *Học phần tiên quyết: Không*
* *Học phần học trước: Nói 3*
* *Học phần song hành: Viết 4, Nghe 4, Đọc 4*
* *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần gồm có 10 bài, mỗi bài có 4 nội dung nhỏ với các chủ đề như: đời sống cá nhân, tính cách con người, văn hoá hiện đại Hàn Quốc, thời gian và sự biến đổi, tri thức và xã hội, mê tín, đời sống kinh tế, lễ lạc và lễ tết. Học phần này cung cấp cho người học các loại từ vựng và mẫu câu được sử dụng thường xuyên trong việc tạo câu văn nói để có thể giao tiếp tự nhiên hơn, câu nói dài và lưu loát hơn.

* + 1. **Nói 5**
* *Số tín chỉ:* 03
* *Học phần tiên quyết: Không*
* *Học phần học trước: Nói 4*
* *Học phần song hành: Viết 5, Nghe 5, Đọc 5*
* *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần tổng cộng gồm có 10 bài học, mỗi bài học được chia thành 3 phần bài nhỏ. Các bài học xoay quanh các chủ đề như đời sống cá nhân, tính cách con người, đời sống tinh thần, khoa học kỹ thuật v.v. Học phần hướng dẫn sinh viên nêu ý kiến, suy nghĩ của bản thân thông qua các câu hỏi để gợi mở vấn đề. Sinh viên sẽ được làm quen với nhiều ngữ pháp, mẫu câu mới để có thể thể hiện suy nghĩ của bản thân bằng tiếng Hàn một cách tự nhiên nhất.

* + 1. **Đọc 1**
* *Số tín chỉ*: 02
* *Học phần tiên quyết: Không*
* *Học phần học trước: Không*
* *Học phần song hành: Nghe 1, Nói 1, Viết 1*
* *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần gồm tổng cộng 10 bài lớn, mỗi bài có 4 nội dung, tổng cộng có 40 nội dung. Các bài đọc có chủ đề xoay quanh các nội dung cơ bản về đất nước, con người và văn hóa Hàn Quốc như: cách chào hỏi, ăn uống, cách xưng hô của người Hàn Quốc, hệ thống số đếm Hàn Quốc, phương tiện giao thông, thời tiết, các mùa, ngày lễ v.v. Học phần hướng dẫn sinh viên cách đọc trôi chảy và đọc hiểu nội dung trong các bài đọc ở trình độ sơ cấp.

* + 1. **Đọc 2**
* *Số tín chỉ:* 02
* *Học phần tiên quyết: Không*
* *Học phần học trước: Đọc 1*
* *Học phần song hành: Nghe 2, Nói 2, Viết 2*
* *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần gồm tổng cộng 10 bài lớn, mỗi bài có 4 nội dung, tổng cộng có 40 nội dung. Các bài đọc có chủ đề xoay quanh các nội dung cơ bản về đất nước, con người và văn hóa Hàn Quốc như: cách chào hỏi, ăn uống, cách xưng hô của người Hàn Quốc, hệ thống số đếm Hàn Quốc, phương tiện giao thông, thời tiết, các mùa, ngày lễ v.v. Học phần hướng dẫn sinh viên cách đọc trôi chảy và đọc hiểu nội dung trong các bài đọc ở trình độ sơ cấp.

* + 1. **Đọc 3**
* *Số tín chỉ:* 03
* *Học phần tiên quyết: Không*
* *Học phần học trước: Đọc 2*
* *Học phần song hành: Viết 3, Nghe 3, Nói 3*
* *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần gồm có 10 bài, mỗi bài có 4 nội dung nhỏ với các chủ đề trọng tâm về đời sống sinh hoạt hàng ngày ở Hàn Quốc. Học phần này hướng dẫn người học luyện kỹ năng đọc các văn bản về các tình huống trong cuộc sống hằng ngày như: đọc về sở thích bản thân, về cuộc sống hàng ngày, về sức khỏe, trình bày cảm tưởng về một cuộc biểu diễn hay là một tác phẩm, đọc về văn hóa, cuộc sống ở nhà trường, đọc các phát biểu bàn luận về một vấn đề.

* + 1. **Đọc 4**
* *Số tín chỉ*: 02
* *Học phần tiên quyết: Không*
* *Học phần học trước: Đọc 3*
* *Học phần song hành: Viết 4, Nghe 4, Nói 4*
* *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, gồm 10 bài với các chủ đề: đời sống cá nhân, tính cách con người, văn hoá hiện đại Hàn Quốc, thời gian và sự biến đổi, tri thức và xã hội, mê tín, đời sống kinh tế, lễ lạc và lễ tết v.v Học phần hướng dẫn người học vận dụng kiến thức từ vựng, ngữ pháp, các chiến lược đọc giúp người học đọc hiểu, nhận biết sự khác biệt trong cách sử dụng ngôn ngữ thông qua các bài đọc. Đồng thời, học phần rèn luyện cho người học kỹ năng đọc hiểu các nội dung bình luận, phân tích, miêu tả theo từng chủ đề cũng như các dạng bài tập hỗ trợ cho kỹ năng Đọc cần thiết tương ứng với bài thi năng lực ngoại ngữ TOPIK trình độ trung cấp (cấp 4).

* + 1. **Đọc 5**
* *Số tín chỉ*: 02
* *Học phần tiên quyết: Không*
* *Học phần học trước: Đọc 4*
* *Học phần song hành: Nghe 5, Đọc 5, Viết 5*
* *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần **Đọc 5** được thiết kế cho sinh viên năm thứ ba (học kỳ 1) chuyên ngành cử nhân tiếng Hàn. Nội dung học phần bao gồm 10 bài với các chủ đề ở trình độ cao cấp như: ngôn ngữ và sinh hoạt, nghề nghiệp và công sở, văn hóa giải trí, khoa học kỹ thuật, sinh hoạt và kinh tế, văn hóa đại chúng và nghệ thuật, tự nhiên và môi trường, v.v. Đồng thời học phần còn giới thiệu cho người học những kiến thức cơ bản về văn hóa, kinh tế, chính trị, xã hội Hàn Quốc như: các yếu tố quyết định cách dùng kính ngữ hoặc cách xưng hô trong tiếng Hàn, sự thay đổi của nghề nghiệp theo thời đại, các ngày nghỉ trong quá khứ, phong tục làm 49 ngày và để tang 3 năm, v.v.

* + 1. **Viết 1**
* *Số tín chỉ*: 04
* *Học phần tiên quyết: Không*
* *Học phần học trước: Không*
* *Học phần song hành: Nghe 1, Nói 1, Đọc 1*
* *Mô tả tóm tắt học phần:*

Nội dung học phần này gồm có 10 bài với các chủ đề trọng tâm về đời sống sinh hoạt hàng ngày ở Hàn Quốc. Mỗi bài gồm có 5 đề mục nhỏ, mỗi đề mục nhỏ có từ 1 đến 2 điểm ngữ pháp mới. Học phần này hướng dẫn sinh viên phương pháp học môn Viết 1, giải thích ngữ pháp kết đuôi câu danh từ, kết đuôi câu động từ, tính từ; hình thái mệnh lệnh cách, đề nghị cách, cảm thán, câu đơn, câu ghép, các liên kết câu, liên kết từ, các thì hiện tại, tương lai, quá khứ, ... . Đồng thời luyện kỹ năng Viết tình huống thông thường trong cuộc sống hằng ngày như: chào hỏi, cuộc sống ở trường học, gia đình, bạn bè, ẩm thực, giao thông, thời tiết, ngày lễ, nghỉ hè, quê hương, mua sắm, hỏi đường, du lịch, sinh nhật.

* + 1. **Viết 2**
* *Số tín chỉ:* 04
* *Học phần tiên quyết: Không*
* *Học phần học trước: Viết 2*
* *Học phần song hành: Nói 2, Nghe 2, Đọc 2*
* *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần gồm tổng cộng 10 bài lớn, mỗi bài có 4 nội dung, tổng cộng có 40 nội dung. Các bài viết có chủ đề xoay quanh các nội dung cơ bản về giới thiệu, ẩm thực Hàn Quốc, chợ, văn hóa mời, giao thông, công trình công cộng, điện thoại, bệnh viện, du lịch, việc trong gia đình v.v. Học phần hướng dẫn sinh viên các phương pháp viết theo câu đơn, câu phức, các liên kết câu, liên kết từ, các cấu trúc ước đoán, mong ước, suy đoán v.v. Đồng thời luyện kỹ năng Viết tình huống thông thường trong cuộc sống hằng ngày như: viết thực đơn, viết toa thuốc, viết lược đồ chỉ đường, viết bài đối thoại theo chủ đề ‘đặt khách sạn, gọi món ăn, mua sách, gửi bưu kiện, văn hóa mời ăn uống, du lịch, bệnh viện, chuyển nhà v.v.

* + 1. **Viết 3**
* *Số tín chỉ:* 04
* *Học phần tiên quyết: Không*
* *Học phần học trước: Viết 2*
* *Học phần song hành: Nói 3, Nghe 3, Đọc 3*
* *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành có tổng cộng gồm có 10 bài lớn, mỗi bài có 4 nội dung với các chủ đề như: sinh hoạt theo sở thích cá nhân, cuộc sống thường ngày, sức khỏe, phát biểu cảm tưởng, đời sống văn hóa tinh thần của người Hàn Quốc, v.v. Học phần có nội dung tiếp cận với học phần lý thuyết tiếng như: ngữ pháp bị động, chủ động, ngữ pháp nâng cao, so sánh các cấu trúc liên kết câu, liên kết từ, các cấu trúc ước đoán, mong ước, suy đoán v.v. Học phần còn luyện kỹ năng Viết theo chủ đề đã học và cũng bao gồm các dạng bài tập rèn luyện cho kỹ năng Viết tương ứng trong bài thi năng lực ngoại ngữ TOPIK trình độ trung cấp (cấp 3).

* + 1. **Viết 4**
* *Số tín chỉ:* 04
* *Học phần tiên quyết: Không*
* *Học phần học trước: Viết 3*
* *Học phần song hành: Nghe 4, Nói 4, Đọc 4*
* *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần gồm có 10 bài, mỗi bài có 4 nội dung nhỏ với các chủ đề như: đời sống cá nhân, tính cách con người, văn hoá hiện đại Hàn Quốc, thời gian và sự biến đổi, tri thức và xã hội, mê tín, đời sống kinh tế, lễ lạc và lễ tết. Học phần này cung cấp cho người học khoảng 80 ngữ pháp và mẫu câu ở trình độ trung cấp, giúp người học có thể tạo được các câu văn dài đúng ngữ pháp và có khả năng viết được đoạn văn từ 400 – 500 chữ theo những chủ đề đã học và chủ đề bài viết TOPIK.

* + 1. **Viết 5**
* *Số tín chỉ*: 03
* *Học phần tiên quyết: Không*
* *Học phần học trước: Viết 4*
* *Học phần song hành: Nghe 5, Nói 5, Đọc 5*
* *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần gồm tổng cộng 10 bài lớn, mỗi bài có 03 nội dung, tổng cộng có 30 nội dung. Học phần này hướng dẫn sinh viên phương pháp học môn Viết 5, giải thích ngữ pháp nâng cao, chủ yếu là so sánh sự khác biệt và tình huống sử dụng của các hình thái kết đuôi câu danh từ, kết đuôi câu động từ, tính từ; hình thái cảm thán, câu đơn, câu ghép, các liên kết câu, liên kết từ, các cấu trúc ước đoán, mong ước, suy đoán, v.v. Đồng thời luyện kỹ năng viết bình luận, phân tích, miêu tả, giấy tờ hành chính, đơn từ giao dịch, hợp đồng kinh tế, v.v.

* + 1. **Ngữ âm học tiếng Hàn**
* *Số tín chỉ*: 02
* *Học phần tiên quyết: Không*
* *Học phần học trước: Nghe 4, Nói 4, Đọc 4, Viết 4*
* *Học phần song hành: Nghe 4, Nói 5, Đọc 5, Viết 5*
* *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần gồm có 14 bài học được chia ra 2 nội dung lý thuyết và thực hành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ âm học tiếng Hàn như hệ thống lý luận trong việc sáng tạo bộ chữ cái Hangul (văn tự Hàn), những đặc điểm về âm vị, âm tố, siêu phân tiết âm trong tiếng Hàn, v.v. Học phần sẽ giúp sinh viên khắc phục phát âm bằng cách giải thích chi tiết cách thức phát âm của từng âm vị, cũng như những quy tắc biến âm trong quá trình phát âm tiếng Hàn; so sánh sự giống và khác nhau giữa tiếng Hàn và tiếng Việt.

* + 1. **Từ vựng học tiếng Hàn**
* *Số tín chỉ:* 02
* *Học phần tiên quyết: Không*
* *Học phần học trước: Nghe 5, Nói 4, Đọc 5, Viết 5*
* *Học phần song hành: Thực hành dịch nói 1, Thực hành dịch viết Hàn – Việt 1, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 1, Văn học Hàn Quốc, Văn hoá Văn minh Hàn Quốc, Ngôn ngữ đối chiếu*
* *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần thuộc khối kiến thức ngành chính. Học phần gồm tổng cộng 14 bài lớn. Học phần này hướng dẫn sinh viên các khái niệm cơ bản của hình thái và từ vựng, cấu tạo từ. Học phần cung cấp các khái niệm và các lý thuyết về 09 loại từ trong tiếng Hàn (gồm: danh từ, đại từ, số từ, định từ, phó từ, động từ, tính từ, trợ từ và cảm thán từ) và vĩ tố. Học phần là cơ sở lý thuyết giúp người học tiếp tục những học phần lý thuyết ngôn ngữ khác (từ pháp, cú pháp..) và cũng là cơ sở cho các môn dịch hoặc lý thuyết dịch.

* + 1. **Hán tự**
* *Số tín chỉ*: 02
* *Học phần tiên quyết: Không*
* *Học phần học trước: Thực hành dịch nói 1, Thực hành dịch viết Hàn – Việt 1, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 1, Văn học Hàn Quốc, Văn hoá Văn minh Hàn Quốc, Ngôn ngữ đối chiếu*
* *Học phần song hành: Từ pháp, Thực hành dịch nói 2, Thực hành dịch viết Hàn – Việt 2, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 2, Cú pháp*
* *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần thuộc khối kiến thức chung bắt buộc. Học phần được thiết kế với 30 bài học, mỗi bài dạy 5 chữ Hán khác nhau, tổng cộng SV sẽ được học 150 chữ Hán với học phần này. Đây là 150 chữ Hán cơ bản nhất với tần suất sử dụng rất cao trong tiếng Hàn lẫn tiếng Việt. 150 chữ Hán này xoay quanh các chủ đề gần gũi trong đời sống: con số, các yếu tố cơ bản trong tự nhiên, thời gian, không gian, vị trí, quan hệ gia đình, cơ thể, nhà cửa, đơn vị hành chính, các mùa trong năm, màu sắc v.v. Với học phần này, SV sẽ được tăng cường vốn từ vựng Hán Hàn và củng cố vốn từ vựng Hán Việt.

* + 1. **Văn học Hàn Quốc**
* *Số tín chỉ:* 03
* *Học phần tiên quyết: Không*
* *Học phần học trước: Nghe 5, Nói 5, Đọc 5, Viết 5, Ngữ âm học tiếng Hàn, Lý thuyết dịch*
* *Học phần song hành: Từ vựng học tiếng Hàn, Thực hành dịch nói 1, Thực hành dịch viết Hàn – Việt 1, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 1, Văn hoá văn minh Hàn Quốc, Ngôn ngữ đối chiếu*
* *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần Văn học Hàn Quốc được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về các giai đoạn của văn học Hàn Quốc; các thể loại văn học tiêu biểu, đặc sắc mang đậm tính dân tộc; các trào lưu văn học với sự hình thành, thăng hoa và suy tàn của chúng; các tác giả, tác phẩm tiêu biểu đại diện cho các thời kỳ. Thông qua học phần này, học sinh có cơ hội tiếp cận với các tác phẩm văn học Hàn Quốc, đồng thời thực hành phân tích, cảm thụ tác phẩm.

* + 1. **Văn hóa văn minh Hàn Quốc**
* *Số tín chỉ*: 02
* *Học phần tiên quyết: Không*
* *Học phần học trước: Nghe 5, Nói 5, Đọc 5, Viết 5, Ngữ âm học tiếng Hàn, Lý thuyết dịch*
* *Học phần song hành: Từ vựng học tiếng Hàn, Thực hành dịch nói 1, Thực hành dịch viết Hàn – Việt 1, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 1, Văn học Hàn Quốc, Ngôn ngữ đối chiếu*
* *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần gồm có 14 bài học được chia ra 2 mảng là lịch sử và văn hóa Hàn Quốc, cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quát về lịch sử hình thành và phát triển của đất nước Hàn Quốc, các kiến thức về đất nước, con người Hàn Quốc, đặc biệt là về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa nghệ thuật, v.v. Mỗi bài gồm có các đề mục nhỏ, giúp sinh viên tìm hiểu lịch sử, đặc trưng ngôn ngữ và văn hóa, tôn giáo, lễ nghi, nghệ thuật và âm nhạc truyền thống Hàn Quốc.

* + 1. **Tiếng Hàn thương mại**
* *Số tín chỉ*: 02
* *Học phần tiên quyết: Không*
* *Học phần học trước: Từ vựng học tiếng Hàn, Thực hành dịch nói 1, Thực hành dịch viết Hàn – Việt 1, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 1, Văn học Hàn Quốc, Văn hoá Văn minh Hàn Quốc, Ngôn ngữ đối chiếu*
* *Học phần song hành: Từ pháp, Thực hành dịch nói 2, Thực hành dịch viết Hàn – Việt 2, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 2, Cú pháp, Hán tự*
* *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần gồm có 14 bài học theo các lĩnh vực chuyên môn, cung cấp cho sinh viên vốn từ tiếng Hàn chuyên môn được sử dụng nhiều trong lĩnh vực thương mại, kinh tế. Một phần chính trong nội dung học phần là các hoạt động trên lớp gần gũi với những trường hợp thực tế xảy ra trong môi trường công ty để sinh viên có cơ hội thực tập thảo luận, trình bày ý kiến bằng tiếng Hàn. Song song với nội dung học tập sẽ là những bài đọc tham khảo để sinh viên hiểu được văn hóa công sở cũng như phong cách làm việc trong công ty Hàn Quốc.

* + 1. **Tiếng Hàn thư ký văn phòng**
* *Số tín chỉ:* 02
* *Học phần tiên quyết: Không*
* *Học phần học trước: Nghe 5, Nói 5, Đọc 5, Viết 5, Ngữ âm học tiếng Hàn, Lý thuyết dịch*
* *Học phần song hành: Từ vựng học tiếng Hàn, Thực hành dịch nói 1, Thực hành dịch viết Hàn – Việt 1, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 1, Văn học Hàn Quốc, Văn hoá Văn minh Hàn Quốc, Ngôn ngữ đối chiếu*
* *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần thuộc khối kiến thức chuyên sâu của ngành. Học phần gồm 10 bài lớn, mỗi bài có 4 nội dung, tổng cộng có 40 nội dung. Nội dung bài học xoay quanh các chủ đề liên quan đến mảng kiến thức thuộc lĩnh vực nghiệp vụ thư ký văn phòng như danh thiếp, email công vụ, điện thoại công vụ, chuẩn bị trình chiếu, điều tra thị trường, dịch vụ khách hàng, làm hợp đồng v.v. Học phần giúp sinh viên hiểu rõ hơn về văn hóa công sở của Hàn Quốc, giảm bớt sự bỡ ngỡ của sinh viên khi đi kiến tập, thực tập tại các đơn vị doanh nghiệp.

* + 1. **Tiếng Hàn khoa học kỹ thuật**
* *Số tín chỉ*: 02
* *Học phần tiên quyết: Không*
* *Học phần học trước: Từ vựng học tiếng Hàn, Thực hành dịch nói 1, Thực hành dịch viết Hàn – Việt 1, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 1, Văn học Hàn Quốc, Văn hoá Văn minh Hàn Quốc, Ngôn ngữ đối chiếu*
* *Học phần song hành: Từ pháp, Thực hành dịch nói 2, Thực hành dịch viết Hàn – Việt 2, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 2, Cú pháp, Hán tự*
* *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần này bao gồm các văn bản được thu thập từ bộ phận sản xuất của các công ty, doanh nghiệp, tập đoàn Hàn Quốc ở trong nước cũng như ở Hàn Quốc như các văn bản của bộ phận quản lý sản xuất, kế hoạch sản xuất, văn bản bộ phận quản lý chất lượng, tiêu chuẩn sản xuất, xuất nhập kho, quản lý chất lượng QC, quy trình bảo dưỡng máy móc, vận hành một số loại máy móc v.v nhằm cung cấp cho người học từ vựng về lĩnh vực khoa học kĩ thuật, cơ khí, dây chuyền sản xuất, cấu tạo máy, hệ thống máy móc v.v đồng thời giúp người học có khả năng đọc hiểu được các văn bản liên quan.

* + 1. **Tiếng Hàn du lịch**
* *Số tín chỉ:* 02
* *Học phần tiên quyết: Không*
* *Học phần học trước: Nghe 5, Nói 5, Đọc 5, Viết 5, Ngữ âm học tiếng Hàn, Lý thuyết dịch*
* *Học phần song hành: Từ vựng học tiếng Hàn, Thực hành dịch nói 1, Thực hành dịch viết Hàn – Việt 1, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 1, Văn học Hàn Quốc, Văn hoá Văn minh Hàn Quốc, Ngôn ngữ đối chiếu*
* *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần thuộc khối kiến thức tự chọn, gồm 10 bài lớn với nội dung so sánh về lịch sử, văn hóa, xã hội Việt Nam – Hàn Quốc như: trang phục truyền thống, món ăn đặc trưng, văn hóa ăn uống v.v. Học phần còn giới thiệu các loại hình du lịch hay cách để tiếp cận những thông tin đáng tin cậy rất cần thiết trong quá trình lên tour du lịch cho đoàn. Ngoài ra, học phần hướng dẫn sinh viên cách thức giao tiếp, ứng xử trong các tình huống nghiệp vụ gặp phải trong quá trình tác nghiệp thực tế.

* + 1. **Thực hành dịch viết Hàn Việt 1**
* *Số tín chỉ*: 02
* *Học phần tiên quyết: Không*
* *Học phần học trước: Nghe 5, Nói 5, Đọc 5, Viết 5, Ngữ âm học tiếng Hàn, Lý thuyết dịch*
* *Học phần song hành: Từ vựng học tiếng Hàn, Thực hành dịch nói 1, Thực hành dịch viết Việt Hàn 1, Văn học Hàn Quốc, Văn hoá văn minh Hàn Quốc, Ngôn ngữ đối chiếu*
* *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần tập trung vào kỹ năng biên dịch từ tiếng Hàn sang tiếng Việt với các văn bản có chủ đề gần gũi với đời sống thường ngày liên quan đến văn hoá, xã hội, lịch sử, con người v.v. Kết thúc học phần sinh viên biết thêm nhiều loại văn phong viết và tích lũy được vốn từ vựng, thuật ngữ chuyên ngành về các lĩnh vực trên. Đồng thời, học phần này giúp sinh viên làm quen với các phương pháp dịch thuật sau: (1) Phương pháp dịch vay mượn, (2) Phương pháp dịch sao phỏng, (3) Phương pháp dịch nguyên văn, (4) Phương pháp dịch chuyển đổi từ loại, (5) Phương pháp dịch biến điệu, (6) Phương pháp dịch sáng tạo, (7) Phương pháp dịch thoát ý.

* + 1. **Thực hành dịch viết Việt – Hàn 1**
* *Số tín chỉ*: 02
* *Học phần tiên quyết: Không*
* *Học phần học trước: Nghe 5, Nói 5, Đọc 5, Viết 5, Ngữ âm học tiếng Hàn, Lý thuyết dịch*
* *Học phần song hành: Từ vựng học tiếng Hàn, Thực hành dịch nói 1, Thực hành dịch viết Hàn Việt 1, Văn học Hàn Quốc, Văn hoá văn minh Hàn Quốc, Ngôn ngữ đối chiếu*
* *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, gồm 10 bài, mỗi bài có 1 đoạn nội dung với các chủ đề như: phiếu đăng ký thành viên, sử dụng điểm thẻ, kính gởi quý cư dân, phiếu bảo hành, biểu hiện số trong tiếng Hàn, điện ảnh, Đạo đức học đường và lối sống của học sinh ngày nay, thuốc lá, giáo dục, hướng dẫn chơi cờ, Rác thải, Cách nấu phở bò ngon như quán, tổng thống. Học phần nhằm giúp sinh viên năm 3 tổng hợp các kiến thức ngôn ngữ tiếng đã học ứng dụng vào thực hành tiếng, giúp sinh viên làm quen với việc biên dịch tiếng dịch truyền tải ý nghĩa ngôn ngữ từ tiếng Việt sang tiếng Hàn.

* + 1. **Thực hành dịch viết Hàn – Việt 2**
* *Số tín chỉ*: 02
* *Học phần tiên quyết: Không*
* *Học phần học trước: Từ vựng học tiếng Hàn, Thực hành dịch nói 1, Thực hành dịch viết Việt Hàn 1, Thực hành dịch viết Hàn Việt 1, Văn học Hàn Quốc, Văn hoá văn minh Hàn Quốc, Ngôn ngữ đối chiếu*
* *Học phần song hành: Từ pháp, Thực hành dịch nói 2, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 2, Cú pháp, Hán tự*
* *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần tập trung vào kỹ năng biên dịch từ tiếng Hàn sang tiếng Việt với chủ đề đa dạng như: kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, giáo dục, thể thao, pháp luật, khoa học công nghệ, giải trí, văn học nghệ thuật v.v. Kết thúc học phần sinh viên biết thêm nhiều loại văn phong viết và tích lũy được vốn thuật ngữ chuyên ngành khó và chuyên sâu hơn về các lĩnh vực nói trên. Qua học phần này, sinh viên sẽ được củng cố thêm các phương pháp biên dịch gồm (1) Phương pháp dịch vay mượn, (2) Phương pháp dịch sao phỏng, (3) Phương pháp dịch nguyên văn, (4) Phương pháp dịch chuyển đổi từ loại, (5) Phương pháp dịch biến điệu, (6) Phương pháp dịch sáng tạo, (7) Phương pháp dịch thoát ý.

* + 1. **Thực hành dịch viết Việt – Hàn 2**
* *Số tín chỉ*: 02
* *Học phần tiên quyết: Không*
* *Học phần học trước: Từ vựng học tiếng Hàn, Thực hành dịch nói 1, Thực hành dịch viết Việt Hàn 1, Thực hành dịch viết Hàn Việt 1, Văn học Hàn Quốc, Văn hoá văn minh Hàn Quốc, Ngôn ngữ đối chiếu*
* *Học phần song hành: Từ pháp, Thực hành dịch nói 2, Thực hành dịch viết Hàn – Việt 2, Cú pháp, Hán tự*
* *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần gồm có 14 bài học, tập trung vào kỹ năng biên dịch các văn bản có nội dung dài và khó hơn về các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội , giáo dục, thể thao, pháp luật, khoa học công nghệ, giải trí, văn học, v.v; giúp sinh viên hiểu và tích lũy được thêm vốn từ vựng và thuật ngữ chuyên ngành về mọi lĩnh vực. Giáo viên thu thập tư liệu giảng dạy từ một số giáo trình tiếng Hàn, báo, tạp chí, tài liệu của các công ty Hàn Quốc và thường xuyên cập nhật thông tin trên mạng để cung cấp cho sinh viên những tư liệu mới nhất và sát với thực tế.

* + 1. **Lý thuyết dịch**
* *Số tín chỉ*: 02
* *Học phần tiên quyết: Không*
* *Học phần học trước: Nghe 4, Nói 4, Đọc 4, Viết 4*
* *Học phần song hành: Nghe 5, Nói 5, Đọc 5, Viết 5, Ngữ âm học tiếng Hàn*
* *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần gồm có 9 bài đan xen giữa lý thuyết và thực hành ứng dụng. Các bài học xoay quanh về khái niệm dịch thuật, giới thiệu các lý thuyết về dịch thuật trên thế giới, khái niệm tương đương trong dịch thuật v.v. Học phần còn hướng dẫn sinh viên các phương pháp và thủ thuật dịch thuật từ tiếng Hàn sang tiếng Việt, và ngược lại, từ tiếng Việt sang tiếng Hàn. Song song đó là những nội dung lý thuyết về nội dịch và phương pháp nội dịch, nhằm giúp sinh viên nhận biết ý chính của một bản dịch và phân loại đánh giá được các dạng dịch thuật.

* + 1. **Từ pháp (Ngữ pháp 1)**
* *Số tín chỉ*: 02
* *Học phần tiên quyết: Không*
* *Học phần học trước: Từ vựng học tiếng Hàn, Thực hành dịch nói 1, Thực hành dịch viết Việt Hàn 1, Thực hành dịch viết Hàn Việt 1, Văn học Hàn Quốc, Văn hoá văn minh Hàn Quốc, Ngôn ngữ đối chiếu*
* *Học phần song hành: Thực hành dịch nói 2, Thực hành dịch viết Hàn – Việt 2, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 2, Cú pháp, Hán tự*
* *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần **Từ pháp (Ngữ pháp 1)** được thiết kế cho sinh viên năm thứ tư (học kỳ 1) chuyên ngành cử nhân tiếng Hàn. Học phần giúp cho người học phân biệt được các đặc trưng của từ vựng tiếng Hàn về mặt hệ thống, cấu tạo và ngữ nghĩa. Nội dung giảng dạy được thiết kế với 15 đơn vị bài học kết hợp với sách tham khảo giúp người học có thể tự luyện tập thêm ở nhà. Kết thúc học phần người học có thể phát triển khả năng lựa chọn từ vựng phù hợp với nội dung và ngữ cảnh giao tiếp.

* + 1. **Cú pháp (Ngữ pháp 2)**
* *Số tín chỉ*: 03
* *Học phần tiên quyết: Không*
* *Học phần học trước: Từ vựng học tiếng Hàn, Thực hành dịch nói 1, Thực hành dịch viết Việt Hàn 1, Thực hành dịch viết Hàn Việt 1, Văn học Hàn Quốc, Văn hoá văn minh Hàn Quốc, Ngôn ngữ đối chiếu*
* *Học phần song hành: Từ pháp, Thực hành dịch nói 2, Thực hành dịch viết Hàn – Việt 2, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 2, Hán tự*
* *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần thuộc khối kiến thức ngành chính. Học phần gồm tổng cộng 10 bài lớn. Học phần này hướng dẫn sinh viên về câu, thành phần câu, cấu tạo câu, loại câu và các hình thức kính ngữ, thì, phủ định – khẳng định trong tiếng Hàn. Thông qua học phần này, người học sẽ có đủ kiến thức cơ bản về xây dựng câu văn, đoạn văn và có cái nhìn tổng thể chính xác về tiếng Hàn, hỗ trợ cho các học phần thực hành dịch nói và dịch viết và nghiên cứu chuyên sâu về ngôn ngữ Hàn.

* + 1. **Thực hành dịch nói 1**
* *Số tín chỉ*: 03
* *Học phần tiên quyết: Không*
* *Học phần học trước: Nghe 5, Nói 5, Đọc 5, Viết 5, Ngữ âm học tiếng Hàn, Lý thuyết dịch*
* *Học phần song hành: Từ vựng học tiếng Hàn, Thực hành dịch viết Việt Hàn 1, Thực hành dịch viết Hàn Việt 1, Văn học Hàn Quốc, Văn hoá văn minh Hàn Quốc, Ngôn ngữ đối chiếu*
* *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Đây là học phần bắt đầu rèn luyện cho sinh viên các kĩ thuật cơ bản trong thông dịch: (1) Kĩ thuật đọc văn bản bằng ngôn ngữ nguồn và dịch lại ý chính bằng ngôn ngữ đích; (2) Kĩ thuật nghe bằng ngôn ngữ nguồn và dịch lại ý chính bằng ngôn ngữ đích; (3) Kĩ thuật nghe bằng ngôn ngữ nguồn và lấy ý chi tiết, dịch ra ngôn ngữ đích; (4) Kĩ thuật nghe và ghi chép; (5) Kĩ thuật nghe bằng ngôn ngữ nguồn và dịch lại toàn bộ ý chi tiết bằng ngôn ngữ đích. Nội dung bài đọc, bài nghe xoay quanh các chủ đề về đời sống thường ngày, vấn đề xã hội, vấn đề kinh tế, khoa học kĩ thuật v.v.

* + 1. **Thực hành dịch nói 2**
* *Số tín chỉ*: 03
* *Học phần tiên quyết: Không*
* *Học phần học trước: Từ vựng học tiếng Hàn, Thực hành dịch nói 1, Thực hành dịch viết Việt Hàn 1, Thực hành dịch viết Hàn Việt 1, Văn học Hàn Quốc, Văn hoá văn minh Hàn Quốc, Ngôn ngữ đối chiếu*
* *Học phần song hành: Từ pháp, Cú pháp, Thực hành dịch viết Hàn – Việt 2, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 2, Hán tự*
* *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần tăng cường rèn luyện cho sinh viên các kĩ thuật thông dịch quan trọng, tạo nền móng vững chắc để sinh viên có đủ kĩ năng tự luyện tập và hoàn thiện năng lực thông dịch của mình suốt đời. Các kĩ thuật thông dịch chính sẽ rèn luyện cho sinh viên qua học phần này gồm: (1) Kĩ thuật nhìn văn bản và dịch; (2) Kĩ thuật đơn giản hóa; (3) Kĩ thuật sử dụng từ đồng nghĩa và sự kết hợp từ; (4) Kĩ thuật diễn giải và tái diễn đạt. Các dạng bài đọc, bài nghe được sử dụng là các bài diễn văn, diễn thuyết, phóng sự v.v với nội dung xoay quanh các vấn đề về kinh tế, chính trị, xã hội, môi trường, văn hóa v.v.

* + 1. **Học phần chuyên môn 1 (Dịch viết)**
* *Số tín chỉ:* 03
* *Học phần tiên quyết: Không*
* *Học phần học trước: Từ pháp, Thực hành dịch nói 2, Thực hành dịch viết Hàn – Việt 2, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 2, Hán tự, Cú pháp*
* *Học phần song hành: Học phần chuyên môn 2, Thực tập tốt nghiệp*
* *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần củng cố cho sinh viên các kiến thức và kĩ thuật biên dịch đã được học ở các học phần trước. Cụ thể, sinh viên được tăng cường các kiến thức về các biểu hiện dịch tương đương, các kết từ; khám phá các yếu tố can thiệp vào quá trình biên dịch bắt nguồn từ sự can thiệp của ngôn ngữ nguồn hay những đặc trưng của ngôn ngữ đích; chủ động tìm các biểu hiện đồng nghĩa; nhận diện được văn phong của tác giả để thực hiện dịch với văn phong tương đương; phân tích được cấu trúc câu khó, câu dài để đảm bảo chuyển tải đầy đủ và chính xác thông điệp ra ngôn ngữ đích v.v.

* + 1. **Học phần chuyên môn 2 (Dịch nói)**
* *Số tín chỉ:* 03
* *Học phần tiên quyết: Không*
* *Học phần học trước: Từ pháp, Thực hành dịch nói 2, Thực hành dịch viết Hàn – Việt 2, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 2, Hán tự, Cú pháp*
* *Học phần song hành: Học phần chuyên môn 1, Thực tập tốt nghiệp*
* *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần củng cố cho sinh viên các kĩ thuật thông dịch quan trọng để sinh viên hoàn thiện hơn nữa năng lực thông dịch của mình. Các kĩ thuật thông dịch chính được tập trung rèn luyện cho sinh viên trong học phần này gồm: (1) Kĩ thuật nhìn văn bản và dịch; (2) Kĩ thuật dịch đuổi; (3) Kĩ thuật dịch đồng thời; (4) Kĩ năng trình bày. Các tài liệu chữ và tiếng được sử dụng là những tài liệu có liên quan đến môi trường làm việc ở công ty, các vấn đề xã hội, môi trường, văn hóa, kinh tế, chính trị v.v.

* + 1. **Thực tập tốt nghiệp (02 tín chỉ)**
* *Số tín chỉ:* 02
* *Học phần tiên quyết: Không*
* *Học phần học trước: Từ pháp, Thực hành dịch nói 2, Thực hành dịch viết Hàn – Việt 2, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 2, Hán tự, Cú pháp*
* *Học phần song hành: Học phần chuyên môn 1, Học phần chuyên môn 2*
* *Mô tả tóm tắt học phần:*

Môn học này thuộc khối kiến thức chuyên ngành giúp người học tiếp cận, làm quen với công việc thực tiễn, nâng cao khả năng xử lý và thực hiện các công việc tại các cơ quan, doanh nghiệp có liên quan thông qua các kiến thức chuyên ngành và các kiến thức bổ trợ khác.

* + 1. **Luận văn tốt nghiệp (06 tín chỉ)**
* *Số tín chỉ:* 06
* *Học phần tiên quyết: Không*
* *Học phần học trước: Từ pháp, Thực hành dịch nói 2, Thực hành dịch viết Hàn – Việt 2, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 2, Hán tự, Cú pháp*
* *Học phần song hành: Học phần chuyên môn 1, Học phần chuyên môn 2*
* *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần này trang bị cho người học các kiến thức, kỹ năng và phương pháp nghiên cứu khoa học. Vận dụng được các kiến thức liên quan đến ngôn ngữ (từ vựng ngữ nghĩa, ngữ pháp, ngữ âm…) văn hóa, xã hội để phân tích, tổng hợp đề ra giải pháp; đồng thời cũng trang bị thêm các kỹ năng thu thập, xử lý số liệu, phân tích kết quả để hoàn thành đề tài nghiên cứu đã chọn.

**4. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

* Chương trình đào tạo này được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2019.
* Chương trình đào tạo được thực hiện theo Kế hoạch giảng dạy của Nhà trường, Khoa quản lý.
* Các học phần được phân công giảng dạy bởi các đơn vị quản lý học phần và được giảng dạy theo để cương chi tiết học phần thống nhất đã được phê duyệt.
* Tất cả các hoạt động giảng dạy và đánh giá thực hiện phù hợp với bản đặc tả trong chương trình đào tạo.
* Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần được thực hiện theo quy chế đào tạo theo tín chỉ và các quy định liên quan hiện hành của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng, của Đại học Đà Nẵng và của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
* Trưởng Khoa tiếng Nhật – Hàn – Thái và Trưởng Bộ môn tiếng Nhật chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn thực hiện nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu khác, đồng thời phải thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết học phần, Khoa và Bộ môn đề xuất các điều kiện phục vụ cho công tác đào tạo về đội ngũ, trang thiết bị, quan hệ doanh nghiệp, thực tập, quan hệ hợp tác quốc tế v.v.
* Chương trình đào tạo được rà soát cấp nhật mỗi năm về những thay đổi nhỏ như chính sách tuyển sinh, tài liệu giảng dạy học tập, cải tiến công tác giảng dạy và đánh giá; rà soát 02 năm một lần nhằm điều chỉnh những thay đổi thêm hoặc bớt các học phần để đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan; rà soát lớn 04 năm một lần nhằm điều chỉnh khung chương trình đào tạo để đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trưởng Bộ môn**  **ThS. Hoàng Phan Thanh Nga** | **Đà Nẵng, ngày tháng năm 2019**  **Hiệu trưởng** |
| **KT. Trưởng khoa**  **ThS. Hoàng Phan Thanh Nga** |  |